

Số: 71 /TTr-UBND

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 7 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc quyết định biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21/3/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018; Công văn số 6414/BNV-TCBC ngày 07/12/2017 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa; UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh về tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (biên chế sự nghiệp) năm 2017 và kế hoạch biên chế năm 2018, với nội dung như sau:

A. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2017

I. Tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp được giao năm 2017 và kết quả thực hiện đến ngày 31/3/2018

Thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ 2 về việc giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 12/01/2017, giao chỉ tiêu biên chế cho các sở, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cụ thể:

1. Biên chế công chức hành chính, lao động hợp đồng 68 trong cơ quan hành chính

a) Biên chế công chức:

- Căn cứ số biên chế công chức hành chính được Bộ Nội vụ giao 4.152, HĐND tỉnh đã giao cho các đơn vị là 4.119 và giao danh mục dự phòng 33 (bằng tổng số giao của Bộ Nội vụ).

- UBND tỉnh giao cho các sở, UBND cấp huyện là 4.119 biên chế (cấp tỉnh 2.136; cấp huyện 1.983).

- Kết quả thực hiện là 3.849 biên chế (cấp tỉnh 1.989; cấp huyện 1.860), thấp hơn biên chế được giao 265.

- 33 biên chế HĐND tỉnh giao danh mục biên chế dự phòng năm 2017, UBND tỉnh chưa đề xuất thực hiện.

Các sở, UBND cấp huyện thực hiện chỉ tiêu biên chế thấp hơn số được giao, do số lượng công chức thực hiện tinh giản và nghỉ hưu theo quy định và dự kiến Quý III/2018 sẽ tổ chức thi tuyển công chức để bổ sung số công chức cho chỉ tiêu còn thiếu.

b) Điều chuyển biên chế công chức trong năm 2017:

Trong quá trình quản lý, sử dụng biên chế công chức hành chính năm 2017, Chủ tịch UBND tỉnh đã quyết định điều chuyển biên chế gắn với điều động công chức hành chính của các sở để bố trí cho 02 đơn vị mới thành lập và điều chuyển tổ chức, nhiệm vụ 01 đơn vị cấp phòng, cụ thể:

- Trung tâm hành chính công tỉnh là 05 biên chế (từ Sở Nội vụ: 01; Sở Tư pháp: 02; Sở Thông tin và Truyền thông: 01; Văn phòng UBND tỉnh: 01).

- Văn phòng Điều phối vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh là 08 biên chế (từ Sở Y tế: 04; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 02; Sở Công Thương: 02).

- Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính - Nội chính, thuộc Văn phòng UBND tỉnh 03 biên chế (từ Sở Tư pháp: 03).

c) Hợp đồng lao động 68:

Năm 2017, HĐND tỉnh phê duyệt tổng số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ là 156 chỉ tiêu; UBND tỉnh giao cho các sở, UBND cấp huyện là 156 chỉ tiêu; kết quả thực hiện là 153, thấp hơn số giao 03 chỉ tiêu do có lao động hợp đồng theo Nghị định số 68 thực hiện nghỉ hưu, chưa hợp đồng lao động mới.

d) Số cán bộ, công chức nghỉ hưu và thực hiện tinh giản biên chế năm 2017 và dự kiến đến 31/7/2018 là 210 người, trong đó:

- Các sở: 103 người.

- UBND cấp huyện: 107 người.

(Chi tiết tại phụ lục 1 - Tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, chỉ tiêu lao động hợp đồng 68 năm 2017 và kế hoạch biên chế công chức hành chính, lao động hợp đồng 68 năm 2018).

2. Biên chế sự nghiệp

HĐND tỉnh phê duyệt tổng biên chế sự nghiệp năm 2017 là 61.014, trong đó: Số giao cho các đơn vị là 60.453 và giao danh mục dự phòng 561.

a) UBND tỉnh giao biên chế sự nghiệp năm 2017 cho các sở, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện là 60.453; thực hiện đến 31/3/2018 là 56.623, thấp hơn 3.830, cụ thể:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục đào tạo: Số giao 50.608; thực hiện 47.215,

thấp hơn số được giao 3.494.

- Biên chế sự nghiệp y tế: Số giao 7.500; thực hiện 7.267, thấp hơn số giao 233.
- Biên chế sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao: Số giao 1.007; thực hiện 892, thấp hơn số giao 115.
- Biên chế sự nghiệp khác: Số giao 1.259; thực hiện 1.249, thấp hơn số giao 10.
- Biên chế các Hội đặc thù ở cấp tỉnh: Số giao 79, thực hiện 77.

Biên chế sự nghiệp thực hiện thấp hơn 3.819 so với chỉ tiêu được giao, do số lượng viên chức thực hiện tinh giản và nghỉ hưu theo quy định; các cơ quan, đơn vị đã xây dựng kế hoạch và đang trong quá trình thực hiện tuyển dụng viên chức để bổ sung số biên chế còn thiếu so với chỉ tiêu giao.

(Chi tiết tại phụ lục 2 - Tình hình thực hiện biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017 và kế hoạch biên chế năm 2018).

b) HĐND tỉnh phê duyệt biên chế sự nghiệp dự phòng năm 2017 là 561 biên chế; UBND tỉnh chưa đề xuất giao biên chế sự nghiệp dự phòng cho các đơn vị.

c) Điều chuyển biên chế sự nghiệp trong năm 2017, 6 tháng đầu năm 2018:

- Điều chuyển tổ chức, nhiệm vụ và 15 biên chế gắn với điều động viên chức của Trung tâm Triển lãm Hội chợ và Quảng cáo từ trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về trực thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

- Dự kiến điều chuyển biên chế của trường Cao đẳng Thể dục thể thao cho Trung tâm huấn luyện thi đấu thể dục thể thao thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là 32; điều chuyển 27 biên chế cho trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện Quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về giải thể trường Cao đẳng Thể dục thể thao tỉnh Thanh Hóa.

d) Số cán bộ, viên chức nghỉ hưu và thực hiện tinh giản biên chế năm 2017 và dự kiến đến 31/7/2018 tại các đơn vị sự nghiệp công lập là 2.387 người, trong đó:

- Trực thuộc UBND tỉnh và các sở: 1.753 người.
- Thuộc UBND cấp huyện: 634 người.

II. Đánh giá chung việc giao, sử dụng và quản lý biên chế công chức hành chính, sự nghiệp năm 2017

1. Ưu điểm

- Việc thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp được giao năm 2017 của các sở, UBND cấp huyện đều thấp hơn hoặc bằng chỉ tiêu biên chế được HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao năm 2017.

- Các sở, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện đang từng bước chấm dứt lao động hợp đồng tự ký ngoài chỉ tiêu biên chế.

2. Một số hạn chế, bất cập

- Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương chưa ban hành được khung tiêu chí để làm căn cứ xác định và giao biên chế hành chính và một số loại hình đơn vị sự nghiệp (như văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ...).

- Biên chế công chức hành chính giao cho các sở, UBND cấp huyện chưa dựa trên cơ sở xác định tiêu chí, quy mô tổ chức, khối lượng công việc thực tế và xếp loại đơn vị hành chính nên chưa thực sự bảo đảm phù hợp trong việc giao, sử dụng và quản lý biên chế công chức hành chính.

- Chưa kịp thời điều chuyển biên chế giữa các trường học, cấp học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) phù hợp với định mức quy định và nhu cầu thực tế. Mặt khác, nhiều trường ở các cấp học, đặc biệt khối mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có số lớp, số học sinh thấp nhưng vẫn bố trí đủ số lượng, cơ cấu giáo viên, gây lãng phí biên chế, trong khi việc sắp xếp, sáp nhập các trường học và bố trí giáo viên dạy liên trường còn chậm.

- Biên chế sự nghiệp giao cho các sở, UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh chưa bảo đảm định mức theo quy định của nhà nước, của UBND tỉnh theo quy định cho cán bộ, nhân viên y tế xã, phường, thị trấn theo Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ....

- Việc tách giao riêng chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68 cho các sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố chưa thống nhất, một số sở, UBND huyện được giao 04 chỉ tiêu, một số sở, UBND huyện chỉ giao từ 01 đến 03 người hoặc không giao (do từ năm 2016 trở về trước, các sở, UBND cấp huyện, các đơn vị này không sử dụng lao động hợp đồng theo Nghị định số 68 trong chỉ tiêu biên chế hành chính được giao) dẫn đến bất hợp lý và chưa phản ánh thực tế sử dụng.

- Việc xây dựng phương án tự chủ về tài chính (kinh phí chi thường xuyên) để làm cơ sở xác định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt số biên chế do đơn vị tự đảm bảo kinh phí chi trả còn chậm và thiếu chủ động.

B. CĂN CỨ, CƠ SỞ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC, ĐỊNH HƯỚNG TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH VÀ GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ NĂM 2018

I. Căn cứ và cơ sở đề xuất giao kế hoạch biên chế

1. Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

2. Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện một số loại hợp đồng công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP; Nghị

định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 02/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2018.

4. Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP; Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21/3/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018; Công văn số 6414/BNV-TCBC ngày 07/12/2017 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa.

5. Kế hoạch số 14-KH/TU ngày 07/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

6. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh.

7. Định mức biên chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định (đối với những ngành đã có quy định định mức) như: Giáo dục, y tế, lao động thương binh xã hội.

8. Kế hoạch, lộ trình thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII: số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

9. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nghỉ hưu theo quy định và thực hiện tinh giản biên chế năm 2017 và dự kiến đến 31/7/2018.

II. Lộ trình thực hiện việc giảm số biên chế công chức hành chính, sự nghiệp giai đoạn 2018 - 2021

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; theo đó yêu cầu đến năm 2021 các Bộ, ngành, địa phương thực hiện tinh giản biên chế với tỷ lệ 10% so với số biên chế được giao năm 2015; trên cơ sở biên chế năm 2015 được HĐND tỉnh phê duyệt (4.357 biên chế công chức và 60.576 biên chế sự

nghiệp), đến năm 2021 phải thực hiện tinh giản 10% tương ứng giảm 436 biên chế công chức và 6.057 biên chế sự nghiệp so với năm 2015.

Trên cơ sở biên chế công chức hành chính, sự nghiệp của tỉnh Thanh Hóa được Bộ Nội vụ giao và thẩm định; năm 2016, 2017 đã thực hiện giảm 238 chỉ tiêu biên chế công chức, giảm 123 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp. Vì vậy, từ năm 2018 đến năm 2021 cần giảm tối thiểu 198 biên chế công chức hành chính (mỗi năm giảm 66 chỉ tiêu) và 5.934 biên chế sự nghiệp (mỗi năm giảm 1.978 chỉ tiêu).

Để bảo đảm thực hiện tinh giản biên chế theo quy định và lộ trình nêu trên, việc cắt giảm biên chế công chức hành chính và biên chế sự nghiệp được thực hiện trên cơ sở xây dựng vị trí việc làm, thực hiện cơ chế tự chủ và tinh giản biên chế của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các nguyên tắc, định hướng phù hợp để xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm, cơ bản bảo đảm chỉ tiêu cắt giảm biên chế theo lộ trình quy định.

1. Đối với việc tinh giản, giảm số lượng công chức hành chính

a) Các sở, tổ chức hành chính được giao biên chế công chức, xây dựng lộ trình giảm số công chức bảo đảm chỉ tiêu chung của cả tỉnh là 10%, trong đó thực hiện thống nhất:

- Các sở, năm 2015 được giao dưới 30 biên chế (04 sở) không thực hiện việc cắt giảm.

- Các sở, năm 2015 được giao từ 30 đến dưới 50 biên chế (07 sở), thực hiện việc cắt giảm với tỷ lệ 5%.

- Các sở, năm 2015 được giao từ 50 đến dưới 70 biên chế (02 sở), thực hiện việc cắt giảm với tỷ lệ 10%.

- Các sở, năm 2015 được giao trên 70 biên chế (08 sở), thực hiện việc cắt giảm với tỷ lệ 12%.

- Các tổ chức hành chính thuộc Sở giảm 10% tổng số chỉ tiêu biên chế so với năm 2015 được giao trên tổng số đơn vị do Giám đốc Sở xác định cụ thể số giảm của từng đơn vị, trừ các đơn vị có biên chế dưới 10 không thực hiện cắt giảm.

Việc cắt giảm số biên chế công chức hành chính của các sở theo tỷ lệ nêu trên, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế về triển khai nhiệm vụ, đặc thù đơn vị để thực hiện giảm với tỷ lệ phù hợp.

(Chi tiết tại phụ lục 3 - Dự kiến số biên chế công chức hành chính cấp tỉnh giảm từ 2015 đến năm 2021).

b) Từng bước thực hiện việc điều chỉnh chỉ tiêu biên chế giữa UBND cấp huyện cùng loại đơn vị hành chính, nhưng lại được giao chỉ tiêu biên chế năm 2017 còn có sự chênh lệch theo hướng:

- Giao biên chế công chức hành chính cho UBND cấp huyện thống nhất theo tiêu chí loại đơn vị hành chính, bảo đảm đến năm 2021, cấp huyện loại 1

được giao chỉ tiêu tương đương nhau, cấp huyện loại 2 và loại 3 được giao chỉ tiêu biên chế tương đương nhau, trừ một số huyện, thị xã, thành phố có yếu tố đặc thù thì được giao biên chế cao hơn mức bình quân trong cùng loại đơn vị hành chính.

- Cơ sở tính bình quân:

+ Tổng số giao cấp huyện loại 1 năm 2017: 1.227 biên chế (sau khi đã trừ số biên chế giao đặc thù cho thành phố Thanh Hóa: 33; của Tỉnh Gia: 40); tổng số đơn vị hành chính loại 1 là 16, bình quân biên chế năm 2017 là 77 (1.227/16); theo tỷ lệ giảm 1,5%/năm đến năm 2021, cấp huyện loại 1 có số bình quân là 72.

+ Tổng số giao cấp huyện loại 2 và loại 3: 693 biên chế; tổng số đơn vị hành chính loại 2, loại 3 là 11, bình quân biên chế năm 2017 là 63 (693/11); theo tỷ lệ giảm 1,5%/năm đến năm 2021, cấp huyện loại 2, loại 3 có số bình quân là 60.

+ Riêng UBND thành phố Thanh Hóa đề nghị được giao tăng so với số bình quân 33 biên chế do được Bộ Nội vụ quyết định bổ sung⁽¹⁾ tại thời điểm sáp nhập 19 xã phường và công nhận đô thị loại I; UBND huyện Tĩnh Gia được bổ sung vào số bình quân 25 chỉ tiêu biên chế (được giao bổ sung 40, tuy nhiên thực hiện giảm 15 để chuyển sang giao tương ứng biên chế sự nghiệp cho Đội kiểm tra quy tắc xây dựng huyện Tĩnh Gia) được UBND tỉnh giao để thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng cho Khu kinh tế Nghi Sơn⁽²⁾; UBND thành phố Sầm Sơn, UBND các huyện Hoằng Hóa, Thọ Xuân được bổ sung vào số bình quân 05 chỉ tiêu biên chế để thực hiện nhiệm vụ quản lý thành phố du lịch trọng điểm quốc gia và do tăng đơn vị hành chính cấp xã (Sầm Sơn) nhưng chưa được bổ sung biên chế, quản lý Khu du lịch, Khu công nghệ cao và có số lượng đơn vị hành chính cấp xã lớn (Hoằng Hóa: 43, Thọ Xuân: 41).

(Chi tiết tại phụ lục 4 - Tổng hợp biên chế công chức hành chính các huyện, thị xã, thành phố tính theo loại đơn vị hành chính).

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp

Việc cắt giảm biên chế sự nghiệp được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc, định hướng phù hợp, việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (dự kiến tỉnh Thanh Hóa giảm gần 250 đơn vị sự nghiệp trước năm 2021; giảm 220 đơn vị sự nghiệp trước năm 2025), trên cơ sở xây dựng đề án vị trí việc làm, cơ chế tự chủ và thực hiện tinh giản biên chế của các đơn vị sự nghiệp công lập để xây dựng kế hoạch biên chế sự nghiệp hàng năm đồng thời bảo đảm chỉ tiêu cắt giảm biên chế theo lộ trình quy định.

(Chi tiết tại phụ lục 5 - Dự kiến số biên chế sự nghiệp cấp tỉnh giảm từ năm 2015 đến năm 2021; phụ lục 6 - Dự kiến số biên chế sự nghiệp cấp huyện giảm từ 2015 đến năm 2021)

¹ Quyết định số 1093/QĐ-BNV ngày 01/10/2013 của Bộ Nội vụ.

² Công văn số 2984/UBND-TC ngày 15/6/2010 của UBND tỉnh.

3. Xây dựng Phương án cắt giảm chỉ tiêu biên chế công chức, biên chế sự nghiệp

Trên cơ sở lộ trình, nguyên tắc cắt giảm nêu trên cùng với việc xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Giám đốc các sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh xây dựng Phương án cụ thể việc cắt giảm chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp từng năm cho đến năm 2021, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện đảm bảo việc giảm chỉ tiêu chung của tỉnh.

III. Đề xuất nguyên tắc, định hướng trong việc xác định và giao chỉ tiêu biên chế năm 2018

Thực hiện giao biên chế công chức hành chính, sự nghiệp năm 2018 theo đúng quy định của Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ và Ban Thường vụ Tỉnh ủy, bảo đảm không vượt quá số biên chế được Bộ Nội vụ giao hoặc chấp thuận, đồng thời bảo đảm sự công bằng, công khai, minh bạch và ổn định trong tổ chức hoạt động của địa phương, đơn vị theo các nguyên tắc và định hướng sau:

1. Đối với biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ trong cơ quan hành chính

a) Giao biên chế công chức hành chính năm 2018 cho các sở, UBND cấp huyện bảo đảm bằng hoặc thấp hơn 4.084 biên chế được Bộ Nội vụ giao năm 2018 cho tỉnh (giảm 68 biên chế so với 4.152 biên chế giao năm 2017).

b) Giao bổ sung biên chế cho các đơn vị được thành lập mới, được điều chuyển nhiệm vụ trên cơ sở điều chuyển biên chế được giao năm 2017 giữa các cơ quan, đơn vị (bảo đảm không tăng tổng biên chế của tỉnh).

c) Thực hiện giảm trừ chỉ tiêu biên chế đối với các sở, tổ chức hành chính trực thuộc sở theo lộ trình nêu tại điểm a, mục 1, phần II. Riêng đối với các đơn vị trong năm đã điều chuyển biên chế cho: Trung tâm Hành chính công tỉnh; Văn phòng điều phối vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh; Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính - Nội chính, thuộc Văn phòng UBND tỉnh, không giảm biên chế hành chính.

d) Trên cơ sở tính bình quân nêu trên tại điểm b, mục 1, phần II, thực hiện giảm 100% số công chức nghỉ hưu; đồng thời giảm trừ 100% số biên chế công chức tách ra để giao chỉ tiêu lao động hợp đồng 68 năm 2018 (nếu có) đối với UBND cấp huyện đang được giao chỉ tiêu biên chế cao hơn số bình quân năm 2017 và tiếp tục giảm theo lộ trình trên cơ sở số bình quân năm 2021; thực hiện giảm 50% hoặc không giảm biên chế số công chức nghỉ hưu đối với UBND huyện được giao chỉ tiêu biên chế công chức thấp hơn số bình quân năm 2017 và

sẽ tiếp tục giữ ổn định hoặc tăng theo lộ trình trên cơ sở số bình quân năm 2021.

đ) Tiếp tục thực hiện việc xác định đề trình HĐND tỉnh giao biên chế công chức cho các sở, UBND cấp huyện, giao tách riêng chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68 cho các đơn vị hành chính thành danh mục riêng, bảo đảm công bằng, thống nhất. Căn cứ Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về định mức xe công cho các cơ quan hành chính: Mỗi sở, UBND cấp huyện 02 xe, Chi cục 01 xe và theo nhu cầu thực tế lao động hợp đồng theo Nghị định 68 làm bảo vệ, điện nước, nhân viên vệ sinh, phục vụ của các sở, tổ chức hành chính trực thuộc Sở và UBND cấp huyện để giao số lượng hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP cho phù hợp, đồng thời giảm 50% biên chế công chức hành chính tương ứng, cụ thể:

- Sở có trên 50 biên chế được giao tối đa 04 chỉ tiêu; Sở có dưới 50 biên chế được giao không quá 03 chỉ tiêu (trừ Văn phòng HĐND tỉnh và UBND tỉnh do đặc thù phục vụ Thường trực HĐND, UBND tỉnh); các, ban, chi cục thuộc Sở được giao không quá 02 chỉ tiêu. Đối với các Sở được giao dưới 40 biên chế không thực hiện giảm 50% số biên chế công chức hành chính khi tách giao riêng chỉ tiêu lao động hợp đồng 68 mà thực hiện bổ sung chỉ tiêu lao động hợp đồng 68.

- Các huyện loại 1 được giao không quá 04 chỉ tiêu; các huyện loại 2, 3 được giao không quá 03 chỉ tiêu.

- Đối với các sở, huyện chưa được giao đủ định mức lao động hợp đồng 68 so với thực tế và nhu cầu thì sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện hợp đồng thuê khoán, hợp đồng công việc để đảm nhận công việc.

Việc giao lao động hợp đồng 68 của các sở, huyện theo tỷ lệ nêu trên, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế về triển khai nhiệm vụ, đặc thù của từng đơn vị để thực hiện theo tỷ lệ phù hợp.

2. Đối với Biên chế sự nghiệp trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội đặc thù

a) Giao biên chế sự nghiệp năm 2018 cho các sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm không vượt quá số biên chế Bộ Nội vụ chấp thuận năm 2018 cho tỉnh là 59.526 biên chế.

b) Giao bổ sung biên chế cho các đơn vị được thành lập mới, được nâng cấp quy mô, tổ chức trên cơ sở điều chuyển biên chế được giao năm 2017 của các cơ quan, đơn vị (bảo đảm không tăng tổng biên chế của tỉnh).

c) Thực hiện việc giao biên chế cho các Hội đặc thù cấp tỉnh thành danh mục riêng không nằm trong tổng biên chế giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo ý kiến của Bộ Nội vụ.

d) Thống nhất giảm 50% số biên chế cán bộ, viên chức nghỉ hưu năm 2017 và dự kiến đến 31/7/2018, trừ các Trung tâm bảo trợ xã hội, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chi cục Kiểm lâm, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn do chưa giao đủ định mức trong khi các đơn vị này đang được tỉnh hỗ trợ lao động hợp đồng có quỹ lương.

đ) Giảm 50% biên chế viên chức tương ứng khi thực hiện tách để giao riêng chỉ tiêu lao động hợp đồng 68 đối với những đơn vị sử dụng lao động hợp đồng 68 trong chỉ tiêu biên chế năm 2017.

e) Giảm 100% chỉ tiêu biên chế được giao năm 2017 đối với đơn vị sự nghiệp công lập có thu đã thực hiện tự chủ 100% kinh phí thường xuyên. Các đơn vị sự nghiệp còn lại thực hiện giảm 50% số viên chức nghỉ hưu; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có thu tự đảm bảo một phần kinh phí thường xuyên thực hiện giảm một phần biên chế (kinh phí chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước) để chuyển sang thực hiện biên chế tự chủ do đơn vị quyết định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đơn vị tự chi trả kinh phí) theo quy định về cơ chế tự chủ của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

g) Giảm 100% số biên chế viên chức nghỉ hưu đối với:

- Các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập dự kiến tổ chức lại theo hướng sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

- Các cấp tiểu học và trung học cơ sở, trực thuộc UBND cấp huyện có số giao biên chế năm 2017 cao hơn nhu cầu biên chế năm 2018 tính theo định mức quy định mức tại Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 23/8/2016 của UBND tỉnh. Số lượng biên chế còn lại sau khi cắt giảm vẫn cao hơn định mức biên chế năm 2018 thì thực hiện điều chuyển xuống cấp học còn thiếu.

C. ĐỀ XUẤT GIAO KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2018

Với nguyên tắc, định hướng giao biên chế nêu trên, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh giao biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp năm 2018, như sau:

I. Biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 trong các cơ quan hành chính

1. Công chức hành chính

Giao tổng biên chế công chức hành chính năm 2018 cho các sở, UBND cấp huyện là 4.050 và giao 34 chỉ tiêu biên chế dự phòng bằng số biên chế được Bộ Nội vụ giao năm 2018 (4.084), giảm 102 so với số HĐND tỉnh giao năm 2017 (4.152).

Biên chế công chức hành chính dự phòng là 34 để thực hiện việc bố trí cho việc thành lập thí điểm thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm tại huyện, thị xã, thành phố (dự kiến 07 đơn vị) theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 23/3/2018 của Chính phủ và thực hiện bổ sung, bố trí cho các đơn vị, tổ chức hành chính được thành lập mới, được bổ sung nhiệm vụ hoặc để phục vụ điều động, luân chuyển theo quy hoạch cán bộ, lãnh đạo quản lý theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Lao động hợp đồng 68 trong các cơ quan hành chính

Giao lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ cho các sở, UBND cấp huyện là 221.

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh giao chỉ tiêu lao động hợp đồng số 68 cho các sở, UBND cấp huyện, không nằm trong chỉ tiêu biên chế công chức.

(Chi tiết tại phụ lục 7 - Kế hoạch biên chế công chức hành chính, lao động hợp đồng 68 năm 2018)

II. Biên chế sự nghiệp trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng 68 năm 2018 trong các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Biên chế sự nghiệp trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập

a) Giao tổng biên chế sự nghiệp năm 2018 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, trực thuộc các sở, UBND cấp huyện là 59.508, thấp hơn 18 chỉ tiêu so với số Bộ Nội vụ chấp thuận năm 2018 (59.526), giảm 1.506 so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2017 (61.014), trong đó:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục đào tạo là: 49.919 biên chế, giảm 689 so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2017 (50.608), trong đó:

+ Cấp Mầm non: 12.916 biên chế, tăng 224 so với số giao năm 2017.

+ Cấp Tiểu học: 16.921 biên chế, tăng 370 so với số giao năm 2017.

+ Cấp Trung học cơ sở: 12.442 biên chế, giảm 1.093 so với số giao năm 2017.

+ Các trường trung học phổ thông thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 5.755 biên chế, giảm 48 so với số giao năm 2017.

+ Biên chế các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung cấp nghề cấp huyện: 598, giảm 27 biên chế so với số giao năm 2017.

+ Biên chế các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh: 1.287, giảm 115 biên chế so với số giao năm 2017.

- Biên chế sự nghiệp y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện: 7.339 biên chế, giảm 161 so với năm 2017 (7.500), trong đó:

+ Các Bệnh viện: 5.863 biên chế (tuyến tỉnh: 3.147; tuyến huyện: 2.716), giảm 148 so với số giao năm 2017.

+ Các trung tâm y tế dự phòng: 1.282 biên chế (tuyến tỉnh: 268; tuyến huyện: 1.018), giảm 13 so với số giao năm 2017.

- Biên chế sự nghiệp Văn hóa thông tin, thể thao: 999 biên chế, giảm 08 so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2017.

- Biên chế sự nghiệp khác: 1.251 biên chế, giảm 08 biên chế so với số

HĐND tỉnh phê duyệt năm 2017.

(Chi tiết tại phụ lục 8 - Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018)

b) Giao hỗ trợ biên chế sự nghiệp năm 2018 cho các Hội đặc thù cấp tỉnh là 76, giảm 04 so với số Bộ Nội vụ chấp thuận, giảm 03 so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2017.

(Chi tiết tại phụ lục 9 - Tình hình thực hiện biên chế của các Hội đặc thù cấp tỉnh năm 2017, Kế hoạch năm 2018)

2. Lao động hợp đồng 68 năm 2018 trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Giao 27 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, trực thuộc các sở, UBND cấp huyện theo đúng số lượng các đơn vị đang thực hiện trong chỉ tiêu biên chế sự nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh giao chỉ tiêu biên chế lao động hợp đồng 68 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các sở, UBND cấp huyện, không nằm trong chỉ tiêu biên chế sự nghiệp.

III. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, có lộ trình thực hiện chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập có nguồn thu dịch vụ bảo đảm cân đối chi thường xuyên sang thực hiện cơ chế tự chủ về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Trên cơ sở đó giao các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm nguồn thu dịch vụ cân đối chi thường xuyên và quyết định số lượng người làm việc của đơn vị mình thay vì giao biên chế như hiện nay.

2. Đối với các sở, UBND cấp huyện phải xây dựng phương án bố trí, điều chuyển, thực hiện tinh giản biên chế đảm bảo có số biên chế thực hiện bằng hoặc thấp hơn so với chỉ tiêu biên chế được giao. thực hiện nghiêm Đề án tinh giản biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2015 - 2021 và từng năm, trong đó phải xác định tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 tối thiểu là 10% so với biên chế được giao năm 2015.

3. Đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế do tăng số học sinh, số trường, số lớp, tăng số giường bệnh phải xây dựng đề án vị trí việc làm và xác định số lượng người làm việc để các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

4. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên ngoài số lượng biên chế được giao năm 2018, thực

hiện rà soát, tổng hợp nhu cầu số lượng người làm việc còn thiếu trên cơ sở xác định vị trí việc làm, đồng thời căn cứ vào khả năng kinh phí để xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc tăng thêm thực hiện theo cơ chế tự chủ, gửi Sở Nội vụ thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, làm cơ sở quyết định số lượng người làm việc tăng thêm và triển khai thực hiện việc tuyển dụng, hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động theo quy định.

5. Việc tuyển dụng công chức, viên chức phải căn cứ vào chỉ tiêu biên chế công chức, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao; chỉ được tiếp nhận, tuyển dụng để thay thế không quá 50% số biên chế cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tinh giản biên chế và thôi việc theo đúng quy định.

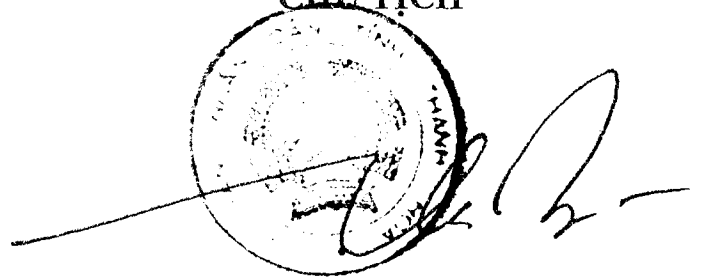
Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017 và Kế hoạch biên chế năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

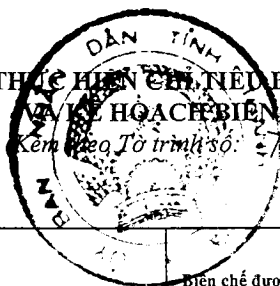
Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

The image shows a circular official seal of the Provincial People's Committee (UBND tỉnh) with a handwritten signature in black ink over it. The seal contains the text 'HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ VÀ CHỈ ĐẠO' and 'ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA'.

Nguyễn Đình Xứng



PHỤ LỤC 1
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI TIẾT BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG 68 NĂM 2017
VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG 68 NĂM 2018
 Kèm theo Tờ trình số: 71 /TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tinh giản biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tinh giản năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số (I+II)	4.275	4.119	156	4.002	3.849	153	210	58	12	4.271	4.050	221	-69	65
I	CẤP HUYỆN	2.065	1.983	82	1.938	1.860	78	107	46	2	2.019	1.920	99	-63	17
1	Huyện Mường Lát (Loại 2, 09 xã)	62	58	4	60	58	2	4	0		62	58	4	0	0
2	Huyện Quan Sơn (Loại 2, 12 xã)	63	60	3	61	58	3	3	0		63	60	3	0	0
3	Huyện Quan Hóa (Loại 2, 18 xã)	69	67	2	62	60	2	4	4		66	63	3	-4	1
4	Huyện Bá Thước (Loại 1, 23 xã)	77	74	3	71	68	3	10	2		76	72	4	-2	1
5	Huyện Lang Chánh (Loại 2, 11 xã)	65	62	3	62	59	3	3	2		63	60	3	-2	0

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tinh giản biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tinh giản năm 2017	Số biên chế công chức chuyên chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Huyện Thường Xuân (Loại 1, 17 xã)	78	74	4	72	68	4	6	2		76	72	4	-2	0
7	Huyện Như Xuân (Loại 2, 18 xã)	66	62	4	65	61	4	1	1		65	61	4	-1	0
8	Huyện Như Thanh (Loại 2, 17 xã)	66	62	4	65	62	3	2	0		66	62	4	0	0
9	Huyện Ngọc Lặc (Loại 1, 22 xã)	74	70	4	65	61	4	5	0		74	70	4	0	0
10	Huyện Cẩm Thủy (Loại 1, 20 xã)	74	72	2	71	70	1	6	0		76	72	4	0	2
11	Huyện Thạch Thành (Loại 1, 28 xã)	77	73	4	74	70	4	2	1		76	72	4	-1	0
12	Huyện Vĩnh Lộc (Loại 3, 16 xã)	67	64	3	58	55	3	5	3		64	61	3	-3	0
13	Huyện Thọ Xuân (Loại 1, 41 xã)	83	80	3	77	75	2	3	2		82	78	4	-2	1
14	Huyện Triệu Sơn (Loại 1, 36 xã)	78	75	3	77	74	3	1	1		78	74	4	-1	1
15	Huyện Nông Cống (Loại 1, 32 xã)	77	74	3	62	59	3	5	2		76	72	4	-2	1

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tính giảm biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tính giảm biên chế năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	Huyện Yên Định (Loại 1, 29 xã)	72	72	0	72	72	0	0	0	1	75	71	4	-1	4
17	Huyện Thiệu Hóa (Loại 1, 28 xã)	74	70	4	70	66	4	1	0		74	70	4	0	0
18	Huyện Đông Sơn (Loại 3, 15 xã)	65	61	4	63	59	4	3	1		64	60	4	-1	0
19	Huyện Hà Trung (Loại 2, 25 xã)	69	67	2	65	62	3	2	2		68	65	3	-2	1
20	Thị xã Bim Sơn (Loại 3, 8 xã)	66	63	3	63	60	3	6	3		63	60	3	-3	0
21	Huyện Nga Sơn (Loại 1, 27 xã)	76	72	4	73	69	4	4	1		75	71	4	-1	0
22	Huyện Hậu Lộc (Loại 1, 27 xã)	73	71	2	73	71	2	5	0		75	71	4	0	2
23	Huyện Hoằng Hóa (Loại 1, 43 xã)	88	84	4	74	70	4	7	3		85	81	4	-3	0
24	Huyện Quảng Xương (Loại 1, 30 xã)	86	84	2	83	81	2	1	1	1	84	82	2	-2	0
25	Huyện Tĩnh Gia (Loại 1, 34 xã)	130	128	2	121	119	2	5	5		112	108	4	-20	2

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tính giảm biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tính giảm năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	Thị xã Sầm Sơn (Loại 3, 11 xã, phường)	70	67	3	67	64	3	3	2		68	65	3	-2	0
27	Thành phố Thanh Hóa (Loại 1, 37 xã, phường)	120	117	3	112	109	3	10	8		113	109	4	-8	1
	CẤP TỈNH	2.210	2.136	74	2.064	1.989	75	103	12	10	2.252	2.130	122	-6	48
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	107	102	5	106	101	5	3	1	0	107	101	6	-1	1
-	Cơ quan Sở	74	71	3	73	70	3	3	1		74	70	4	-1	1
-	Chi cục Biển và Hải đảo	17	16	1	17	16	1	0	0		17	16	1	0	0
-	Chi cục bảo vệ môi trường	16	15	1	16	15	1	0	0		16	15	1	0	0
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	84	81	3	82	79	3	2	1	0	83	79	4	-2	1
-	Cơ quan Sở	73	71	2	72	70	2	2	1		72	70	2	-1	0
-	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	11	10	1	10	9	1	0	0		11	9	2	-1	1

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tính giảm biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tính giảm năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: (năm 2017 được giao 634 biên chế, trong đó: 616 công chức hành chính, 18 hợp đồng lao động 68; đã thực hiện giảm 02 biên chế điều chuyển sang Văn phòng Điều phối vệ sinh ATTP)	632	614	18	570	552	18	37	2	2	630	610	20	-4	2
-	Cơ quan Sở	89	85	4	79	75	4	7	2		87	83	4	-2	0
-	Chi cục thủy lợi	14	14	0	13	13	0	0	0	1	14	13	1	-1	1
-	Chi cục phát triển nông thôn	31	29	2	31	29	2	4	0		31	29	2	0	0
-	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	14	13	1	13	12	1	1	0		14	13	1	0	0
-	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	24	21	3	21	18	3	4	0		24	21	3	0	0

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tính giảm biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tính giảm năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Chi cục Điều tra và phòng chống lụt bão	18	18	0	15	15	0	4	0		18	18	0	0	0
-	Chi cục Thú y (năm 2017 được giao 16 biên chế công chức hành chính, đã giảm 01 do chuyển sang Văn phòng Điều phối) còn 15 biên chế công chức)	14	14	0	14	14	0	1	0		14	14	0	0	0
-	Chi cục bảo vệ thực vật	15	15	0	15	15	0	0	0		15	15	0	0	0
-	Chi cục Lâm nghiệp	21	19	2	21	19	2	0	0		21	19	2	0	0
-	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (năm 2017 được giao 14, trong đó: 12 biên chế công chức hành chính, 02 LDHĐ 68; đã giảm 01 do chuyển sang Văn phòng Điều phối) còn 12 biên chế công chức; 02 LDHĐ 68)	14	12	2	13	11	2	0	0		14	12	2	0	0
-	Chi cục Kiểm lâm	292	288	4	264	260	4	12	0	1	292	287	5	-1	1
-	Vườn Quốc gia Bến En	23	23	0	23	23	0	0	0		23	23	0	0	0

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tính giảm biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tính giảm năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	21	21	0	19	19	0	0	0		21	21	0	0	0
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	25	25	0	17	17	0	1	0		25	25	0	0	0
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	17	17	0	12	12	0	3	0		17	17	0	0	0
4	Sở Tư pháp (Năm 2017 được giao 47 biên chế, trong đó: 46 biên chế công chức, 01 LĐHĐ 68; đã giảm 02 biên chế công chức để chuyển sang Trung tâm hành chính công và 03 biên chế công chức của phòng Kiểm soát thủ tục hành chính chuyển sang Văn phòng UBND tỉnh, còn 42 biên chế)	42	41	1	42	41	1	1	0	0	44	41	3	0	2
5	Sở Công Thương (Năm 2017 được giao 246 biên chế, trong đó: 236 biên chế công chức, 08 LĐHĐ 68; đã giảm 02 biên chế công chức để chuyển sang Văn phòng điều phối VSATTP, còn 244 biên chế trong đó 236 biên chế công chức hành chính, 08 LĐHĐ 68)	244	236	8	210	202	8	18	0	0	244	236	8	0	0

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tinh giản biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tinh giản năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Cơ quan Sở (Năm 2017, giao 71 biên chế, trong đó 67 công chức hành chính, 04 LDHD 68 đã giảm 01 để điều chuyển sang VP điều phối VSATTP, còn lại 66 công chức hành chính, 04 LDHD 68)	70	66	4	61	57	4	5	0		70	66	4	0	0
-	Chỉ cục Quản lý thị trường (Giao 175 biên chế, trong đó 171 công chức hành chính, 04 LDHD 68 đã giảm 01 để điều chuyển sang VP điều phối VSATTP, còn lại 170 công chức hành chính, 04 LDHD 68)	174	170	4	149	145	4	13	0		174	170	4	0	0
6	Sở Xây dựng	74	74	0	69	69	0	4	1	0	73	73	0	-1	0
7	Sở Giao thông vận tải	86	86	0	79	79	0	0	0	2	86	84	2	-2	2
8	Ban an toàn giao thông tỉnh	3	3	0	3	3	0	0	0		3	3		0	0
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	79	78	1	74	73	1	2	1	1	80	76	4	-2	3

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số tương Công chức nghỉ hưu và tinh giảm biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tinh giảm năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Văn phòng UBND tỉnh	116	112	4	114	108	6	6	0	0	142	124	18	12	14
	Cơ quan Văn Phòng (năm 2017 biên chế được giao là 101 trong đó 97 biên chế công chức hành chính, 4 LĐHĐ 68; đã thực hiện giảm 01 biên chế công chức để điều chuyển cho TT hành chính công; tiếp nhận 03 biên chế từ phòng kiểm soát TT hành chính sang VP UBND tỉnh, Biên chế hiện nay: 99 hành chính, 4 LĐHĐ 68)	103	99	4	96	92	4	6	0	0	112	99	13	0	9
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Được giao theo Quyết định thành lập là 15 biên chế, đã tiếp nhận 05 biên chế công chức gồm: Văn phòng UBND tỉnh: 01, Sở Nội vụ: 01; Sở Tư pháp: 02, TT truyền thông 01)	5	5	0	8	7	1	0	0		18	15	3	10	3
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa (tiếp nhận 08 gồm: 04 Sở Y tế, 02 Sở Công Thương, 02 Sở Nông nghiệp và PTNT)	8	8		10	9	1	0	0		12	10	2	2	2

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tinh giảm biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tinh giảm năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Văn phòng HĐND tỉnh	35	35	0	30	30	0	3	0	5	35	30	5	-5	5
12	Sở Nội vụ (Năm 2017 được giao 79, trong đó 75 biên chế công chức, 04 LĐHD 68, đã giảm 01 để điều chuyển cho Trung tâm HCC, còn 74 biên chế hành chính, 04 LĐHD 68.	78	74	4	77	74	3	4	0		79	74	5	0	1
-	Cơ quan Sở (Giảm 01 công chức để điều chuyển sang TT HC công)	43	40	3	43	40	3	2	0		43	40	3	0	0
-	Ban Thi đua khen thưởng	13	13	0	13	13	0	0	0		14	13	1	0	1
-	Ban Tôn giáo	12	11	1	12	12		2	0		12	11	1	0	0
-	Chi cục văn thư lưu trữ	10	10	0	9	9	0	0	0		10	10	0	0	0
13	Sở Tài chính	105	101	4	102	98	4	3	2		103	99	4	-2	0

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tính giảm biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tính giảm năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Sở Y tế (Năm 2017 được giao 88 biên chế, trong đó 84 biên chế công chức hành chính, 4 LĐLĐ 68; đã giảm 04 biên chế để điều chuyển sang VP điều phối VSAT thực phẩm, còn lại 80 biên chế công chức 4 LĐLĐ 68)	84	80	4	77	74	3	2	0		88	80	8	0	4
-	Cơ quan Sở (Năm 2017 được giao 49 biên chế, trong đó 47 công chức hành chính, 02 HĐLĐ 68, đã giảm 01 biên chế công chức để chuyển sang Văn phòng điều phối VSATTP còn lại 46 biên chế CC hành chính, 02 HĐLĐ 68)	48	46	2	42	40	2	2	0		50	46	4	0	2
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	19	18	1	18	18	0	0	0		19	18	1	0	0
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm (Năm 2017 được giao 20 biên chế, trong đó 19 công chức hành chính, 01 HĐLĐ 68, đã giảm 03 biên chế công chức để chuyển sang Văn phòng điều phối VSATTP còn lại 16 biên chế CC hành chính, 01 HĐLĐ 68.	17	16	1	17	16	1	0	0		19	16	3	0	2
15	Sở Khoa học và Công nghệ	64	59	5	64	59	5	1	0		64	59	5	0	0

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Số hiện có đến 31/3/2018			Số lượng Công chức nghỉ hưu và tinh giản biên chế năm 2017 (tính đến 31/7/2018)	Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tinh giản năm 2017	Số biên chế công chức chuyển chỉ tiêu biên chế sang giao tách lao động hợp đồng 68	Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68					Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Cơ quan Sở	37	34	3	37	34	3	1	0		37	34	3	0	0
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	27	25	2	27	25	2	0	0		27	25	2	0	0
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	81	78	3	81	78	3	2	1		81	77	4	-1	1
17	Sở Thông tin và TT (Năm 2017 được giao 36 biên chế, trong đó 33 công chức hành chính, 3 HĐLĐ 68, đã giảm 01 biên chế công chức để chuyển sang Trung tâm hành chính công; còn lại 32 biên chế CC hành chính, 03 HĐLĐ 68)	35	32	3	33	30	3	2	0		35	32	3	0	0
18	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	87	85	2	79	77	2	5	1		88	84	4	-1	2
19	Thanh tra tỉnh	51	49	2	50	48	2	4	2		50	47	3	-2	1
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	72	68	4	72	68	4	1	0		82	72	10	4	6
21	Ban Dân tộc	30	28	2	28	25	3	2	0	0	31	28	3	0	1
22	Sở Ngoại vụ	21	20	1	22	21	1	1	0		24	21	3	1	2

PHỤ LỤC 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2017 VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số: 71 /TTTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính gián từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính gián	Số lượng biên chế giảm do thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng biên chế	HD 68							Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	Tổng số (I+II)	60.374	60.374	0	56.623	56.623	0	2.387	765	31	79	26	59.535	59.508	27	-866	27
I	CẤP HUYỆN	43.994	43.994	0	41.086	41.086	0	1.757	485	1	74	5	43.452	43.446	6	-548	6
1	Mường Lát	802	802	0	700	700	0	5	1	0	0		801	801	0	-1	0
	- TT văn hoá-Thông tin	4	4		4	4		0	0	0			4	4		0	0
	- Đài truyền thanh	13	13		13	13		0	0	0			13	13		0	0
	-Trạm khuyến nông	4	4		3	3		0	0	0			4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	781	781	0	680	680	0	5	1	0	0		780	780	0	-1	0
	+ Mâm non	176	176		158	158		0	0	0			176	176		0	0
	+Tiểu học	386	386		325	325		4	0	0			386	386		0	0
	+TH cơ sở	207	207		185	185		0	0				207	207		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	12	12		12	12		1	1	0			11	11		-1	0
2	Quan Sơn	850	850	0	817	817	0	14	0	0	0		850	850	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	4	4		4	4		0	0	0			4	4		0	0
	- Đài truyền thanh	13	13		14	14		0	0	0			13	13		0	0
	-Trạm khuyến nông	4	4		4	4		1	0	0			4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	829	829	0	795	795	0	13	0	0	0		829	829	0	0	0
	+ Mâm non	308	308		248	248		3	0	0			262	262		-46	0
	+Tiểu học	285	285		317	317		8	0	0			331	331		46	0
	+TH cơ sở	230	230		221	221		1	0	0			230	230		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6	6		9	9		1	0	0			6	6		0	0
3	Quan Hoá	923	923	0	925	925	0	17	4	0	0		919	919	0	-4	0
	- TT văn hoá-Thông tin	5	5		5	5		0	0	0			5	5		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính giảm	Số lượng biên chế giảm do thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 (tăng (+), giảm (-) so với năm 2017)	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 (tăng (+), giảm (-) so với năm 2017)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng biên chế	HD 68							Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	- Đài truyền thanh	17	17		17	17		0	0	0			17	17		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	896	896	0	898	898	0	17	4	0	0		892	892	0	-4	0
	+ Mầm non	315	315		333	333		2	0	0			266	266		-49	0
	+Tiểu học	328	328		334	334		9	0	0			377	377		49	0
	+TH cơ sở	242	242		220	220		6	4	0			238	238		-4	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		11	11		0	0	0			11	11		0	0
4	Bá Thước	1.597	1.597	0	1.473	1.473	0	92	18	0	3		1.576	1.576	0	-21	0
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		7	7		1	1	0	1		7	7		-2	0
	- Đài truyền thanh	16	16		15	15		0	0	0	1		15	15		-1	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		2	2		0	0	0	1		4	4		-1	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.567	1.567	0	1.449	1.449	0	91	17	0	0		1.550	1.550	0	-17	0
	+ Mầm non	451	451		366	366		12	0	0			483	483		32	0
	+Tiểu học	623	623		628	628		61	0	0			631	631		8	0
	+TH cơ sở	479	479		441	441		17	17	0			422	422		-57	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	14	14		14	14	0	1	0	0			14	14		0	0
5	Lang Chánh	860	860	0	816	816	0	44	8	0	1		851	851	0	-9	0
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		5	5		1	1	0			6	6		-1	0
	- Đài truyền thanh	13	13		12	12		0	0	0	1		12	12		-1	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		2	2		1	1	0			4	4		-1	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	835	835	0	797	797	0	42	6	0	0		829	829	0	-6	0
	+ Mầm non	258	258		220	220		5	0	0			258	258		0	0
	+Tiểu học	319	319		324	324		31		0			328	328		9	0
	+TH cơ sở	245	245		237	237		6	6	0			230	230		-15	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tinh giản	Số lượng biên chế giảm do thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng biên chế	HD 68							Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13	13		16	16	0	0	0	0			13	13		0	0
6	Thường Xuân	1.637	1.637	0	1.481	1.481	0	56	13	0	4		1.620	1.620	0	-17	0
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		5	5		0	0	0	2		5	5		-2	0
	- Đài truyền thanh	14	14		13	13		0	0	0	1		13	13		-1	0
	-Trạm khuyến nông	6	6		5	5		0	0	0	1		5	5		-1	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.610	1.610	0	1.458	1.458	0	56	13	0	0		1.597	1.597	0	-13	0
	+ Mầm non	538	538		373	373		5		0			559	559		21	0
	+Tiểu học	591	591		562	562		38		0			623	623		32	0
	+TH cơ sở	459	459		497	497		13	13	0			393	393		-66	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22	22		26	26		0	0	0			22	22		0	0
7	Như Xuân	1.217	1.217	0	1.098	1.098	0	35	5	0	0	2	1.212	1.209	3	-8	3
	- TT văn hoá-Thông tin	6	6		6	6		0	0	0		1	6	5	1	-1	1
	- Đài truyền thanh	17	17		16	16		0	0	0		1	17	16	1	-1	1
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		1	0	0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.189	1.189	0	1.071	1.071	0	34	5	0	0		1.184	1.183	1	-6	1
	+ Mầm non	408	408		318	318		6	0	0			418	418		10	0
	+Tiểu học	450	450		419	419		23	0	0			451	451		1	0
	+TH cơ sở	315	315		318	318		5	5	0			299	299		-16	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	16	16		16	16	0	0	0	0	0	1	16	15	1	-1	1
8	Như Thanh	1.433	1.433	0	1.504	1.504	0	76	16	0	0		1.417	1.417	0	-16	0
	- TT văn hoá-Thông tin	5	5		5	5		0	0	0			5	5		0	0
	- Đài truyền thanh	12	12		12	12		1	1	0			11	11		-1	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		4	4		0	0	0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.411	1.411	0	1.483	1.483	0	75	15	0	0		1.396	1.396	0	-15	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính giảm	Số lượng biên chế thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng biên chế	HD 68							Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	+ Mầm non	524	524		492	492		17		0			524	524		0	0
	+Tiểu học	470	470		562	562		41		0			522	522		52	0
	+TH cơ sở	394	394		411	411		14	14	0			328	328		-66	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		18	18		3	1	0	0		22	22		-1	0
9	Ngọc Lặc	1.839	1.839	0	2.003	2.003	0	116	48	0	1		1.790	1.790	0	-49	0
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		6	6		0	0	0	1		6	6		-1	0
	- Đài truyền thanh	14	14		11	11		0	0	0			14	14		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		3	3		0	0	0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.813	1.813	0	1.983	1.983	0	116	48	0	0		1.765	1.765	0	-48	0
	+ Mầm non	521	521		610	610		33	0	0			521	521		0	0
	+Tiểu học	686	686		717	717		35	0				726	726		40	0
	+TH cơ sở	570	570		622	622		48	48	0			482	482		-88	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36	36		34	34	0	0	0	0			36	36		0	0
10	Cẩm Thủy	1.533	1.533	0	1.280	1.280	0	127	49	0	23		1.461	1.461	0	-72	0
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		6	6		1	1	0	0		8	8		-1	0
	- Đài truyền thanh	12	12		11	11		0	0	0	1		11	11		-1	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		4	4		0	0	0			5	5		0	0
	- Ban QL Suối cá Cẩm Lương	1	1		1	1		0	0	0			1	1		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.506	1.506	0	1.259	1.259	0	126	48	0	22		1.436	1.436	0	-70	0
	+ Mầm non	492	492		390	390		23	0	0			524	524		32	0
	+Tiểu học	508	508		470	470		52	0	0			527	527		19	0
	+TH cơ sở	481	481		380	380		48	48	0	22		360	360		-121	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		18	18		3	0	0			25	25		0	0
11	Thạch Thành	1.953	1.953	0	1.637	1.637	0	134	46	1	0	1	1.906	1.905	1	-48	1

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính giảm	Số lượng biên chế giảm do thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó	HD 68	Tổng số	Trong đó	HD 68						Tổng số	Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10		9	9	0	2	0	0		1	10	9	1	-1	1
	- Đài truyền thanh	9	9		8	8		3	1	0			8	8		-1	0
	-Trạm khuyến nông	6	6		5	5		0	0	1			5	5		-1	0
	- Ban QL Di tích Ngọc Trao	3	3		1	1		0	0	0			3	3		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.925	1.925	0	1.614	1.614	0	129	45	0	0		1.880	1.880	0	-45	0
	+ Mầm non	573	573		443	443		40	0	0			573	573		0	0
	+Tiểu học	717	717		580	580		43	0	0			775	775		58	0
	+TH cơ sở	617	617		576	576		44	44	0			515	515		-102	0
	+ Trung cấp nghề	5	5		5	5		0					6	6		1	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	13	13		10	10		2	1	0			11	11		-2	0
12	Vĩnh Lộc	1.067	1.067	0	1.045	1.045	0	38	15	0	0		1.052	1.052	0	-15	0
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10		11	11		1	0	0			10	10		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		6	6		0	0	0			7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		7	7		1	0	0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.045	1.045	0	1.021	1.021	0	36	15	0	0		1.030	1.030	0	-15	0
	+ Mầm non	385	385		316	316		9	0	0			385	385		0	0
	+Tiểu học	366	366		370	370		8	0	0			366	366		0	0
	+TH cơ sở	276	276		316	316		19	15	0			261	261		-15	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	18	18		19	19		0	0	0			18	18		0	0
13	Thọ Xuân	2.510	2.510	0	2.279	2.279	0	104	75	0	12		2.425	2.425	0	-85	0
	- TT văn hoá-Thông tin	12	12		11	11		2	1	0			13	13	0	1	0
	- Đài truyền thanh	9	9		8	8		1	1	0			8	8		-1	0
	-Trạm khuyến nông	7	7		5	5		0	0	0	1		6	6		-1	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.482	2.482	0	2.255	2.255	0	101	73	0	11		2.398	2.398	0	-84	0
	+ Mầm non	673	673		565	565		27	27	0	11		720	720		47	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tinh giảm	Số lượng biên chế giảm do thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng biên chế	HĐ 68							Số lượng Biên chế	HĐ 68		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	+Tiểu học	900	900		822	822		26		0			942	942		42	0
	+TH cơ sở	872	872		833	833		45	45	0			700	700		-172	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	37	37		35	35		3	1	0			36	36	0	-1	0
14	Triệu Sơn	2.322	2.322	0	2.205	2.205	0	41	18	0	0		2.304	2.304	0	-18	0
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8		4	4		0	0	0			8	8		0	0
	- Đài truyền thanh	8	8		7	7		1	0	0			8	8		0	0
	-Trạm khuyến nông	7	7		7	7		0	0	0			7	7		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.299	2.299	0	2.187	2.187	0	40	18	0	0		2.281	2.281	0	-18	0
	+ Mầm non	620	620		512	512		13	0	0			620	620		0	0
	+Tiểu học	895	895		891	891		8	0	0			904	904		9	0
	+TH cơ sở	753	753		751	751		16	16	0			728	728	0	-25	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	31	31		33	33		3	2	0			29	29		-2	0
15	Nông Cống	1.905	1.905	0	1.747	1.747	0	82	10	0	2		1.893	1.893	0	-12	0
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10		9	9		1	1	0			9	9		-1	0
	- Đài truyền thanh	8	8		6	6		1	1	0			7	7		-1	0
	-Trạm khuyến nông	7	7		4	4		0	0	0	2		5	5		-2	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.880	1.880	0	1.728	1.728	0	80	8	0	0		1.872	1.872	0	-8	0
	+ Mầm non	470	470		368	368		24		0			470	470		0	0
	+Tiểu học	762	762		682	682		24		0			762	762		0	0
	+TH cơ sở	622	622		645	645		30	7	0			615	615		-7	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	26	26		33	33		2	1	0			25	25		-1	0
16	Yên Định	1.866	1.866	0	1.751	1.751	0	43	6	0	0		1.860	1.860	0	-6	0
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8		8	8	0	1		0			8	8		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		9	9	0	0		0			7	7		0	0
	- Trạm Khuyến nông	5	5		6	6	0	0		0			5	5		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/3/2018			tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính giảm	Số lượng biên chế thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (đo giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng biên chế	HĐ 68							Số lượng Biên chế	HĐ 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.846	1.846	0	1.728	1.728	0	42	6	0	0		1.840	1.840	0	-6	0
	+ Mầm non	571	571		504	504		20		0			594	594		23	0
	+Tiểu học	712	712		645	645		15		0			722	722	0	10	0
	+TH cơ sở	533	533		552	552		5	5	0			495	495	0	-38	0
	+ Trung cấp nghề	8	8		7	7		0					8	8	0	0	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	22	22		20	20		2	1	0			21	21	0	-1	0
17	Thiệu Hoá	1.619	1.619	0	1.593	1.593	0	54	1	0	0	1	1.618	1.617	1	-2	1
	- TT văn hoá-Thông tin	6	6		8	8	0	0	0	0			6	6		0	0
	- Đài truyền thanh	6	6		5	5		0	0	0			6	6		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	0		1	6	5	1	-1	1
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.602	1.602	0	1.575	1.575	0	54	1	0	0		5	5		0	0
	+ Mầm non	459	459		380	380		17	0	0			1.601	1.601	0	-1	0
	+Tiểu học	645	645		609	609		14		0			459	459		0	0
	+TH cơ sở	474	474		559	559		22	0	0			645	645		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	24	24		27	27	0	1	1	0			474	474	0	0	0
18	Đông Sơn	929	929	0	846	846	0	3	3	0	4		23	23		-1	0
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		9	9				0			922	922	0	-7	0
	- Đài truyền thanh	7	7		6	6				0			9	9		0	0
	-Trạm Khuyến nông	5	5		4	4				0		1	6	6		-1	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	908	908	0	827	827	0	3	3	0	2		4	4		-1	0
	+ Mầm non	290	290		264	264		0		0			903	903	0	-5	0
	+Tiểu học	336	336		310	310		0		0			290	290		0	0
	+TH cơ sở	247	247		236	236		0		0			336	336		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	35	35		17	17		3	3	0	2		247	247		0	0
19	Hà Trung	1.401	1.401	0	1.387	1.387	0	58	22	0	0		30	30		-5	0
								Page 7					1.379	1.379	0	-22	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tinh giản	Số lượng biên chế giảm do thực hiện chuyên sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng biên chế	HD 68							Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		7	7	0		0	0			7	7		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7	0		0	0			7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5	0		0	0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.382	1.382	0	1.368	1.368	0	58	22	0	0		1.360	1.360	0	-22	0
	+ Mầm non	385	385		314	314		13	0	0			415	415		30	0
	+Tiểu học	492	492		556	556		22		0			547	547		55	0
	+TH cơ sở	479	479		469	469		21	21	0			373	373		-106	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	26	26		29	29		2	1	0			25	25		-1	0
20	Bim Sơn	609	609	0	549	549	0	33	0	0	3		607	607	0	-2	0
	- TT văn hoá-Thông tin	11	11		9	9		0	0	0	1		10	10		-1	0
	- Đài truyền thanh	7	7		6	6		0	0	0			7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	3	3		3	3		0	0	0			3	3		0	0
	Đội quy tác đô thị	5	5		4	4		0	0	0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	583	583	0	527	527	0	33	0	0	2		582	582	0	-1	0
	+ Mầm non	199	199		147	147		6		0			199	199		0	0
	+Tiểu học	203	203		201	201		15		0			203	203		0	0
	+TH cơ sở	162	162		162	162		12		0			162	162		0	0
	+ Trung cấp nghề	8	8		6	6		0	0		2		6	6		-2	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	11	11		11	11		0	0	0			12	12		1	0
21	Nga Sơn	1.843	1.843	0	1.825	1.825	0	52	49	0	19	1	1.775	1.774	1	-69	1
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		8	8		0	0	0		1	9	8	1	-1	1
	- Đài truyền thanh	9	9		8	8		0	0	0	1	0	8	8		-1	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.820	1.820	0	1.804	1.804	0	52	49	0	18		1.753	1.753	0	-67	0
	+ Mầm non	561	561		482	482		17	17	0	16		613	613	0	52	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính giảm	Số lượng biên chế thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng biên chế	HD 68							Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	+Tiểu học	626	626		609	609		21	21	0			626	626	0	0	0
	+TH cơ sở	602	602		682	682		11	11	0			485	485	0	-117	0
	+ Trung cấp nghề	7	7		9	9		3	0				7	7		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	24	24		22	22		0	0	0	2		22	22		-2	0
22	Hậu Lộc	1.945	1.945	0	1.911	1.911	0	51	21	0	0		1.924	1.924	0	-21	0
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		6	6		0	0	0			7	7		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		5	5		2	0	0			7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	6	6		5	5		1	0	0			6	6		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.925	1.925	0	1.895	1.895	0	48	21	0	0		1.904	1.904	0	-21	0
	+ Mầm non	529	529		451	451		14		0			574	574		45	0
	+Tiểu học	743	743		745	745		17	4	0			739	739		-4	0
	+TH cơ sở	626	626		675	675		15	15	0			566	566		-60	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	27	27		24	24		2	2	0			25	25		-2	0
23	Hoảng Hoá	2.468	2.468	0	2.264	2.264	0	107	29	0	1		2.438	2.438	0	-30	0
	- TT văn hoá-Thông tin	12	12		11	11	0	0	0	0	1		11	11		-1	0
	- Đài truyền thanh	12	12		10	10		1	1	0			11	11		-1	0
	-Trạm khuyến nông	7	7		4	4		0	0	0	0		7	7		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.437	2.437	0	2.239	2.239	0	106	28	0	0		2.409	2.409	0	-28	0
	+ Mầm non	712	712		604	604		23	0	0			739	739		27	0
	+Tiểu học	963	963		805	805		25	25	0			907	907	0	-56	0
	+TH cơ sở	725	725		801	801		54	0	0			729	729		4	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	37	37		29	29		4	3	0			34	34		-3	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính giảm	Số lượng biên chế giảm do thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng biên chế	HĐ 68							Số lượng Biên chế	HĐ 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
24	Quảng Xương	1.935	1.935	0	1.760	1.760	0	35	1	0	0		1.934	1.934	0	-1	0
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		9	9	0	1	1	0			8	8		-1	0
	- Đài truyền thanh	7	7		9	9	0	0	0	0			7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	7	7		7	7	0	0	0	0			7	7		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.912	1.912	0	1.735	1.735	0	34	0	0	0		1.912	1.912	0	0	0
	+ Mầm non	488	488		436	436		7		0			488	488		0	0
	+Tiểu học	750	750		626	626		11		0			750	750		0	0
	+TH cơ sở	651	651		649	649		15		0			651	651		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		24	24		1	0	0			23	23		0	0
25	Tỉnh Gia	2.533	2.533	0	2.417	2.417	0	54	2	0	0		2.546	2.546	0	13	0
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		9	9	0	1	0	0			9	9		0	0
	- Đài truyền thanh	10	10		10	10	0	0	0	0			10	10		0	0
	-Trạm khuyến nông	7	7		5	5	0	2	1	0			6	6		-1	0
	+ Đội quy tắc	0						0					15	15		15	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.507	2.507	0	2.393	2.393	0	51	1	0	0		2.506	2.506	0	-1	0
	+ Mầm non	609	609		539	539		16		0			609	609		0	0
	+Tiểu học	1.063	1.063		979	979		16		0			1.063	1.063		0	0
	+TH cơ sở	806	806		846	846		18		0			806	806		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29	29		29	29		1	1	0			28	28		-1	0
26	Sầm Sơn	1.086	1.086	0	1.019	1.019	0	28	1	0	1		1.084	1.084	0	-2	0
	- TT văn hoá -Thể thao du lịch	11	11		11	11	0	1	0	0			11	11		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		8	8	0	0	0	0			7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	4	4		5	5	0	0	0	0			4	4		0	0
	- Đội quy tắc thị xã	5	5		5	5	0	0	0	0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.059	1.059	0	990	990	0	27	1	0	1		1.057	1.057	0	-2	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tinh giản	Số lượng biên chế giảm do thực hiện chuyên sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng biên chế	HD 68							Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	+ Mầm non	267	267		232	232		4		0			267	267		0	0
	+Tiểu học	420	420		392	392		11		0			420	420		0	0
	+TH cơ sở	359	359		355	355		11		0			359	359		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13	13		11	11		1	1	0	1		11	11		-2	0
27	Thành phố Thanh Hoá	3.312	3.312	0	2.754	2.754	0	258	24	0	0		3.288	3.288	0	-24	0
	- TT văn hoá-Thông tin	13	13		13	13		0	0	0			13	13		0	0
	- Nhà văn hóa Thiệu nhi	5	5		10	10		1	0	0			5	5		0	0
	- Trung tâm thể dục, thể thao	5	5		5	5		1	0	0			5	5		0	0
	- Đài truyền thanh	12	12		22	22		1	1	0			11	11		-1	0
	Đội quy tắc thành phố	17	17		18	18		1	1	0			16	16		-1	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	0			5	5		0	0
	- Ban QL Di tích LSVH Hàm Rồng	8	8		20	20		0	0	0			8	8		0	0
	- Trung tâm Phát triển Quỹ đất	2	2		26	26		0	0	0			2	2		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	3.245	3.245	0	2.635	2.635	0	256	22	0	0		3.223	3.223	0	-22	0
	+ Mầm non	910	910		649	649		27		0			910	910		0	0
	+Tiểu học	1.312	1.312		1.052	1.052		116	0	0			1.312	1.312		0	0
	+TH cơ sở	1.000	1.000		914	914		113	22	0			978	978		-22	0
	+ Trung cấp nghề	9	9		5	5		0	0	0			9	9		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	14	14		15	15		0	0	0			14	14		0	0
II	CẤP TỈNH	16.380	16.380	0	15.537	15.537	0	630	280	30	5	21	16.083	16.062	21	-318	21
28	Sở Tài nguyên và Môi trường	68	68	0	70	70	0	3	0	0	0	0	68	68	0	0	0
	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	7	7		6	6		1	0	0			7	7		0	0
	Đoán mô địa chất	20	20		24	24		2	0	0			20	20		0	0
	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	10	10		9	9		0	0	0			10	10		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính giảm	Số lượng biên chế thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (đo giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng biên chế	HĐ 68							Số lượng Biên chế	HĐ 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	Trung tâm công nghệ thông tin	8	8		9	9		0	0	0			8	8		0	0
	Quý báo vệ môi trường	2	2		2	2		0	0	0			2	2		0	0
	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	4	4		3	3		0	0	0			4	4		0	0
	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hoá	17	17		17	17		0	0	0			17	17		0	0
29	Sở Lao động Thương binh và XH	261	261	0	251	251	0	18	0	0	0	1	276	275	1	14	1
	TT điều dưỡng người có công	51	51		50	50		4	0	0			51	51		0	0
	TT chăm sóc sức khoẻ người có công	20	20		19	19		2	0	0			20	20		0	0
	TT Bảo trợ xã hội	57	57		55	55		3	0	0			57	57		0	0
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	35	35		35	35		3	0	0			35	35		0	0
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	13	13	0	12	12		0	0	0			13	13	0	0	0
	TT Bảo trợ xã hội số 2	21	21		20	20	0	3	0	0			21	21		0	0
	TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội	16	16		16	16		0	0	0			16	16		0	0
	TT Dịch vụ việc làm	13	13		11	11	0	3	0	0			13	13		0	0
	Trường trung cấp nghề miền núi	16	16		14	14	0	0	0	0	0	1	16	15	1	-1	1
	Trường trung cấp nghề TTN khuyết tật ĐBK	7	7		7	7		0	0	0			7	7		0	0
	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho NTT, NRNTKVMN	10	10		10	10		0	0	0			25	25		15	0
	Quý bảo trợ trẻ em	2	2		2	2		0	0	0			2	2		0	0
30	Sở Nông nghiệp và PTNT	564	564	0	533	533	0	42	9	0	0	6	562	556	6	-8	6
	Chi cục Đề điều và phòng chống lụt bão	82	82		75	75	0	2	1	0		4	81	77	4	-5	4
	Chi cục Thú y	103	103		100	100		9	2	0			101	101		-2	0
	Chi cục bảo vệ thực vật	88	88		82	82		13	2	0			86	86		-2	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính giảm	Số lượng biên chế giảm do thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng biên chế	HD 68							Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	7	7		6	6		0	0	0			7	7		0	0
	Chi cục Kiểm lâm	35	35		32	32		4	0	0			35	35		0	0
	Vườn quốc gia bần en	28	28		26	26		3	1	0			27	27		-1	0
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	2	2		2	2		1	0	0			2	2		0	0
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	3	3		3	3		0	0	0			3	3		0	0
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	3	3		3	3		0	0	0			3	3		0	0
	TT khuyến nông	39	39		35	35		2	0	0		2	39	37	2	-2	2
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT chăn nuôi	12	12		10	10		0	0	0			12	12		0	0
	TT nghiên cứu và sản xuất giống Thủy sản	10	10		9	9		1	0	0			10	10		0	0
	TT nghiên cứu ứng dụng KHCN lâm nghiệp	13	13		13	13		3	1	0			15	15		2	0
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	14	14		14	14		0	0	0			14	14		0	0
	TT nước sinh hoạt và vệ sinh MT	10	10		10	10		1	1	0			9	9		-1	0
	12 Ban QL rừng phòng hộ	91	91		89	89		3	1	0			94	94		3	0
	Đoán quy hoạch thiết kế nông, lâm nghiệp	5	5		5	5		0	0	0			5	5		0	0
	Đoán quy hoạch thiết kế thủy lợi	4	4		4	4		0	0	0			4	4		0	0
	BQL Quỹ bảo vệ phát triển rừng	3	3		3	3		0	0	0			3	3		0	0
	Ban QL Cảng cá Lạch Hới	4	4		4	4		0	0	0			4	4		0	0
	Ban QL Cảng cá Lạch Bạng	4	4		4	4		0	0	0			4	4		0	0
	Ban QL Cảng cá Hoà Lộc	4	4		4	4		0	0	0			4	4		0	0
31	Sở Tư pháp	52	52	0	50	50	0	3	1	0	0	1	51	50	1	-2	1
	TT bán đấu giá tài sản	6	6		5	5		1	0	0			6	6		0	0
	TT trợ giúp pháp lý	36	36		35	35	0	1	1	0		1	35	34	1	-2	1
	3 Phòng công chứng	10	10		10	10		1	0	0			10	10		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tinh giảm	Số lượng biên chế thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 (tăng (+), giảm (-) so với năm 2017)	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 (tăng (+), giảm (-) so với năm 2017)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng biên chế	HĐ 68							Số lượng Biên chế	HĐ 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
32	Sở Công thương	36	36	0	33	33	0	3	1	0			35	35	0	-1	0
	Trường trung cấp nghề thương mại du lịch	24	24		21	21		3	1	0			23	23		-1	0
	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượng	12	12		12	12		0	0	0			12	12		0	0
33	Sở Xây dựng	31	31	0	44	44	0	4	2	0			29	29	0	-2	0
	Trường trung cấp nghề XD	31	31		44	44		4	2	0			29	29		-2	0
34	Sở Giao thông vận tải	15	15	0	15	15	0	2	0	15	0	0	0	0	0	-15	0
	Trường TC nghề giao thông vận tải	15	15		15	15		2	0	15			0	0		-15	0
35	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.986	5.986	0	5.615	5.615	0	99	49	0	0	6	5.937	5.937	6	-55	6
	Các trường trung học phổ thông (bao gồm cả THPT của 5 trường liên cấp)	5.803	5.803		5.457	5.457		97	48	0			5.755	5.755		-48	0
	THCS (bao gồm THCS của 05 trường 2 cấp học)	109	109		98	98							109	109		0	0
	TT giáo dục thường xuyên	44	44		37	37		2	1	0		3	43	40	3	-4	3
	TT kỹ thuật thực hành-HN và DN	30	30		23	23		0	0	0		3	30	27	3	-3	3
36	Văn phòng UBND tỉnh	35	35	0	35	35	0	1	0	10		0	20	20	0	-15	0
	Nhà khách 25B	30	30		30	30		1	0	10			15	15		-15	0
	Trung tâm công báo	5	5		5	5		0	0	0			5	5		0	0
37	Sở Nội vụ	12	12	0	12	12	0	0	0	0			12	12	0	0	0
	Chi cục Văn thư lưu trữ	12	12		12	12		0	0	0			12	12		0	0
38	Sở Y tế	7.500	7.500	0	7.267	7.267	0	364	161	0	0	0	7.339	7.339	0	-161	0
	Chi cục dân số KHH và GD	178	178	0	162	162	0	0	0	0			178	178	0	0	0
	- Cơ quan chi cục	11	11		11	11		0	0	0			11	11		0	0
	- TT Dân số - KHHGD	167	167		151	151		0	0	0			167	167		0	0
	Chi cục vệ sinh ATTP	16	16		16	16		0	0	0			16	16		0	0
	Khối Trung tâm y tế tuyến tỉnh	277	277		253	253	0	13	13	0			264	264		-13	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do nghỉ hưu và tinh giản	Số lượng biên chế thực hiện chuyển sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyển sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng biên chế	HĐ 68							Số lượng Biên chế	HĐ 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5
	Khối Trung tâm y tế tuyến huyện	1.018	1.018		916	916	0	62	0	0			1.018	1.018		0	0
	Khối bệnh viện tuyến tỉnh	3.070	3.070		3.218	3.218	0	116	58				3.147	3.147		77	0
	Khối bệnh viện tuyến huyện	2.941	2.941		2.702	2.702	0	118	90				2.716	2.716		-225	0
	Y tế xã, phường, thị trấn	0	0					0	0	0			0	0		0	0
39	Sở Khoa học và Công nghệ	25	25	0	21	21	0	1	0	0			25	25	0	0	0
	TT NCUD và phát triển công nghệ sinh học	9	9		7	7		0	0	0			9	9		0	0
	TTNC ứng dụng Chuyển giao KHCN	10	10		10	10		0	0	0			10	10		0	0
	TT dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6	6		4	4		1	0	0			6	6		0	0
40	Sở Thông tin và Truyền thông	12	12	0	26	26	0	0	0	0			12	12	0	0	0
	TT công nghệ thông tin	12	12		26	26		0	0	0	0		12	12		0	0
41	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (được giao 375 biên chế, tiếp nhận 01 biên chế từ TT Văn hóa UBND huyện Hậu Lộc về TT bảo tồn di sản văn hóa, tổng số biên chế 376)	376	376	0	283	283	0	26	7	3	0	3	398	395	3	19	3
	Thư viện tỉnh	25	25		16	16	0	0	0	0		1	25	24	1	-1	1
	Ban nghiên cứu lịch sử	9	9		6	6		1	1	0			8	8		-1	0
	TT Văn hóa tỉnh	31	31		17	17		0	0	0			31	31		0	0
	Bảo tàng tỉnh	19	19		15	15	0	1	0	0		2	19	17	2	-2	2
	Trung tâm bảo tồn di sản văn hóa Thanh Hóa (biên chế được giao năm 2017 là 16; tiếp nhận 01 biên chế từ TT văn hóa UBND huyện Hậu Lộc)	17	17		13	13	0	1	0	0			17	17		0	0
	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	70	70		49	49	0	7	3	0			67	67		-3	0
	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	87	87		67	67		9	0	0			87	87		0	0
	TT bảo tồn di sản thành Nhà Hồ	11	11		9	9		0	0	0			11	11		0	0
	TT phát hành phim và chiếu bóng	33	33		29	29		3	1	0			32	32	0	-1	0
	Bảo văn hóa và đời sống	15	15		11	11		0	0	0			15	15		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/3/2018			Tổng Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính giảm từ 01/01/2017 - 31/7/2018	Số biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính giảm	Số lượng biên chế giảm do thực hiện chuyên sang cơ chế tự chủ	Giảm số lượng biên chế chưa thực hiện, số biên chế cao hơn so với định mức, số điều chuyển (do giảm quy mô tổ chức, giảm số lớp, số trường)	Số biên chế giảm chuyên sang giao tách hợp đồng lao động 68 theo thực tế sử dụng	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng biên chế	HD 68							Số lượng Biên chế	HD 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	(17=4-15)	18=16-5	
	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	36	36		32	32			4	2	0		66	66		30	0	
	Ban QL Di tích lam kinh	6	6		5	5			0	0	0		6	6	0	0	0	
	Câu lạc bộ bóng đá Thanh Hoá	17	17		14	14			0	0	3		14	14		-3	0	
42	Ban Quản lý Khu Kinh tế NS	16	16		20	20			0	0	0		16	16	0	0	0	
43	Quỹ Bảo trì đường bộ	5	5		5	5			0	0	0		5	5		0	0	
44	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	139	139	0	137	137	0		6	0	2		137	137		-2	0	
	Văn phòng đài	99	99		99	99			5	0	0		99	99		0	0	
	Trường trung cấp nghề PTTH	25	25		23	23			0	0	2		23	23		-2	0	
	TT triển lãm, hội chợ và quảng cáo	15	15		15	15			1	0	0		15	15		0	0	
45	Trường Đại học Hồng Đức	679	679	0	545	545	0		41	41	0	5	4	633	629	4	-50	4
	Trường Đại học Hồng Đức	667	667		538	538	0		41	41	0		4	626	622	4	-45	4
	Trung tâm giáo dục Quốc tế	12	12		7	7			0		0	5		7	7		-5	0
46	Trường Cao đẳng Y tế	123	123		121	121	0		0	0	0		123	123		0	0	
47	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và DL	118	118		118	118			2	0	0		145	145		27	0	
48	Trường Cao đẳng TĐTT	68	68		59	59	0		0	0	0		0	0		-68	0	
49	Trường Cao đẳng nghề CN	80	80		63	63			6	3	0		77	77		-3	0	
50	Trường Cao đẳng nghề NN&PTNT	45	45		46	46	0		0	0	0		45	45		0	0	
51	Trường Cao đẳng Nông lâm Thanh Hoá	65	65		76	76			4	2	0		63	63		-2	0	
52	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	15	15		15	15			0	0	0		25	25		10	0	
53	Liên minh các HTX	17	17	0	40	40	0		2	1	0		16	16	0	-1	0	
	Trường TC nghề Tiều thủ CN	17	17		40	40	0		2	1	0		16	16		-1	0	
54	Viện Quy hoạch - Kiến trúc	20	20		20	20			3	3	0		17	17		-3	0	
55	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, TM, DL	17	17		17	17			0	0	0		17	17	0	0	0	

PHỤ LỤC 3

Dự kiến số biên chế công chức hành chính cấp tỉnh giảm từ 2015 đến năm 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 71 /TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế công chức hành chính và hợp đồng 68 giao năm 2015 và 2016	Biên chế công chức hành chính giao năm 2017	Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo Nghị quyết 39	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2018 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39			Ghi chú
					Tổng	Giảm trừ năm 2018	Dự kiến số giảm trừ năm 2019-2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng	2237	2136	1972	168	12	156	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	107	102	96	8	1	7	
-	Cơ quan Sở	74	71	63	8	1	7	
-	Chi cục Biển và Hải đảo	17	16	17	0	0	0	
-	Chi cục bảo vệ môi trường	16	15	16	0	0	0	
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	88	81	76	6	1	5	
-	Cơ quan Sở	77	71	65	6	1	5	
-	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	11	10	11	0	0	0	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT (Đã giảm 02 để chuyển sang Văn phòng Điều phối vệ sinh ATTP)	642	614	568	47	2	45	
-	Cơ quan Sở	88	85	75	10	2	8	
-	Chi cục thủy lợi	15	14	15	0	0	0	
-	Chi cục phát triển nông thôn	31	29	29	0	0	0	
-	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	14	13	13	0	0	0	
-	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	24	21	21	0	0	0	
-	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	18	18	18	0	0	0	
-	Chi cục Thú y	15	14	14	0	0	0	
-	Chi cục bảo vệ thực vật	16	15	15	0	0	0	
-	Chi cục Lâm nghiệp	19	19	19	0	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế công chức hành chính và hợp đồng 68 giao năm 2015 và 2016	Biên chế công chức hành chính giao năm 2017	Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo Nghị quyết 39	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2018 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39			Ghi chú
					Tổng	Giảm trừ năm 2018	Dự kiến số giảm trừ năm 2019-2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	15	12	12	0	0	0	
-	Chi cục Kiểm lâm	295	288	251	37	0	37	
-	Vườn Quốc gia Bến En	24	23	23	0	0	0	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	21	21	21	0	0	0	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	25	25	25	0	0	0	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	17	17	17	0	0	0	
	Đoàn chỉ đạo PTKT-XH huyện Mường Lát	5		0	0	0	0	
4	Sở Tư pháp (đã giảm 02 để chuyển sang Trung tâm hành chính công)	47	44	44	0	0	0	
5	Sở Công Thương	246	236	209	27	0	27	
-	Cơ quan Sở (đã giảm 01 để điều chuyển sang VP điều phối VSATTP)	71	66	60	6	0	6	
-	Chi cục Quản lý thị trường (đã giảm 01 để điều chuyển sang VP điều phối VSATTP)	175	170	149	21	0	21	
6	Sở Xây dựng	76	74	65	9	1	8	
7	Sở Giao thông vận tải	86	86	73	13	0	13	
8	Ban an toàn giao thông tỉnh	3	3	3	0	0	0	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	81	78	69	9	1	8	
10	Văn phòng UBND tỉnh	101	109	99	10	0	10	
-	Cơ quan Văn Phòng (đã giảm 01 biên chế để điều chuyển 01 cho TT hành chính công).	101	96	86	10	0	10	
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa		5	5	0	0	0	
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa		8	8	0	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế công chức hành chính và hợp đồng 68 giao năm 2015 và 2016	Biên chế công chức hành chính giao năm 2017	Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo Nghị quyết 39	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2018 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39			Ghi chú
					Tổng	Giảm trừ năm 2018	Dự kiến số giảm trừ năm 2019-2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Văn phòng HĐND tỉnh	39	35	35	0	0	0	
12	Sở Nội vụ	77	74	72	2	0	2	
-	Cơ quan Sở (Giảm 01 công chức để điều chuyển sang TT HC công)	44	40	40	0	0	0	
-	Ban Thi đua khen thưởng	11	13	12	1	0	1	
-	Ban Tôn giáo	12	11	10	1	0	1	
-	Chi cục văn thư lưu trữ	10	10	9	1	0	1	
13	Sở Tài chính	106	101	90	11	2	9	
14	Sở Y tế (đã giảm 04 biên chế để điều chuyển sang VP điều phối VSAT thực phẩm)	89	80	78	2	0	2	
-	Cơ quan Sở	50	46	44	2	0	2	
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	19	18	18	0	0	0	
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	20	16	16	0	0	0	
15	Sở Khoa học và Công nghệ	67	59	59	0	0	0	
-	Cơ quan Sở	39	34	34	0	0	0	
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	28	25	25	0	0	0	
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	82	78	70	8	1	7	
17	Sở Thông tin và truyền thông (đã giảm 01 biên chế để điều chuyển sang Trung tâm HC công)	36	32	32	0	0	0	
18	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	89	85	76	9	1	8	
19	Thanh tra tỉnh	52	49	47	2	2	0	
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	72	68	65	3	0	3	
21	Ban Dân tộc	30	28	28	0	0	0	
22	Sở Ngoại vụ	21	20	20	0	0	0	

PHỤ LỤC 4

Tổng hợp biên chế công chức hành chính các huyện, thị xã, thành phố tính theo loại đơn vị hành chính
 (Kèm theo Tờ trình số: 71 /TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2017	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2017 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2021 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Biên chế đến năm 2021	Tăng, giảm số bình quân năm 2021 so với số giao năm 2017 (tính cả số bổ sung cho thành phố và Tỉnh Gia)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Đơn vị hành chính loại 1				72		
1	TP Thanh Hóa	117 (trong đó số giao bổ sung biên chế do mở rộng thành phố là 23)			105	-12	Cộng 33 biên chế bổ sung do đặt thù khi được xếp thành phố hạng 1
2	Hậu Lộc	71			72	1	
3	Hoàng Hóa	84			77	-7	+5 do có số lượng đơn vị hành chính cấp xã lớn (43)
4	Quảng Xương	84	77	72	72	-12	
5	Tỉnh Gia	128 (trong đó bổ sung 40 biên chế do thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng tại Khu KT Nghi Sơn)		72	97	-31	- Cộng 40 biên chế bổ sung do đặt thù. - Giảm 15 biên giao đặc thù để bố trí biên chế sự nghiệp
6	Nông Cống	74			72	-2	
7	Triệu Sơn	75			72	-3	
8	Thọ Xuân	80			77	-3	+5 do có số lượng đơn vị hành chính cấp xã lớn (41)
9	Thạch Thành	73	1		72	-1	

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2017	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2017 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2021 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Biên chế đến năm 2021	Tăng, giảm số bình quân năm 2021 so với số giao năm 2017 (tính cả số bổ sung cho thành phố và Tỉnh Gia)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Ngọc Lặc	70	77	10	72	2	
11	Nga Sơn	72			72	0	
12	Thiệu Hóa	70			72	2	
13	Yên Định	72			72	0	
14	Thường Xuân	74			72	-2	
15	Bá Thước	74			72	-2	
16	Cẩm Thủy	72			72	0	
II	Đơn vị hành chính loại 2, loại 3	693					
1	Hà Trung	67	63	60	60	-7	
2	Như Thanh	62			60	-2	
3	Như Xuân	62			60	-2	
4	Lang Chánh	62			60	-2	
5	Quan Sơn	60			60	0	
6	Quan Hóa	67			60	-7	
7	Mường Lát	58			60	2	
8	Bim Sơn	63			60	-3	
9	Sầm Sơn	67			65	-3	+5 để thực hiện nhiệm vụ về du lịch trọng điểm
10	Đông Sơn	61			60	-1	
11	Vĩnh Lộc	64			60	-4	

PHỤ LỤC 5
Dự kiến số biên chế sự nghiệp cấp tỉnh giảm từ năm 2015 đến năm 2021
 (Kèm theo Tờ trình số: 71 /TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015, 2016	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số lượng biên chế dự kiến giao năm 2021 sau khi thực hiện giảm trừ theo Nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						Số giảm năm 2018	Số dự kiến giảm năm 2019-2021	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	76	68	68	8	0	8	
	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	7	7	6	1	0	1	
	Đoàn mô địa chất	28	20	25	3	0	3	
	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	10	10	9	1	0	1	
	Trung tâm công nghệ thông tin	8	8	7	1	0	1	
	Quỹ bảo vệ môi trường	2	2	2	0	0	0	
	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	4	4	4	0	0	0	
	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hoá	17	17	15	2	0	2	
2	Sở Lao động Thương binh và XH	260	261	234	26	0	26	
	TT điều dưỡng người có công	53	51	48	5	0	5	
	TT chăm sóc sức khoẻ người có công	20	20	18	2	0	2	
	TT Bảo trợ xã hội	61	57	55	6	0	6	
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	50	35	45	5	0	5	
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	21	13	19	2	0	2	
	TT Bảo trợ xã hội số 2	16	21	14	2	0	2	
	TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội	13	16	12	1	0	1	
	TT Dịch vụ việc làm	17	13	15	2	0	2	
	Trường trung cấp nghề miền núi	7	16	6	1	0	1	
	Trường trung cấp nghề TTN khuyết tật ĐBK	2	7	2	0	0	0	
	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho NTT, NRNTKVMN		10	0	0	0	0	
	Quỹ bảo trợ trẻ em		2	0	0	0	0	
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	577	564	519	58	9	49	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015, 2016	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số lượng biên chế dự kiến giao năm 2021 sau khi thực hiện giảm trừ theo Nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						Số giảm năm 2018	Số dự kiến giảm năm 2019-2021	
	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	82	82	74	8	1	7	
	Chi cục Thú y	108	103	97	11	2	9	
	Chi cục bảo vệ thực vật	89	88	80	9	2	7	
	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	7	7	6	1	0	1	
	Chi cục Kiểm lâm	35	35	32	4	0	4	
	Vườn quốc gia bển en	32	28	29	3	1	2	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	2	2	2	0	0	0	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	3	3	3	0	0	0	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	3	3	3	0	0	0	
	TT khuyến nông	40	39	36	4	0	4	
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT chăn nuôi	11	12	10	1	0	1	
	TT nghiên cứu và sản xuất giống Thủy sản	10	10	9	1	0	1	
	TT nghiên cứu ứng dụng KHCN lâm nghiệp	13	13	12	1	1	0	
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	13	14	12	1	0	1	
	TT nước sinh hoạt và vệ sinh MT	10	10	9	1	1	0	
	12 Ban QL rừng phòng hộ	93	91	84	9	1	8	
	Đoàn chỉ đạo PTKT-XH huyện Mường Lát	2		2	0	0	0	
	Đoàn quy hoạch thiết kế nông, lâm nghiệp	5	5	5	1	0	1	
	Đoàn quy hoạch thiết kế thủy lợi	4	4	4	0	0	0	
	BQL Quỹ bảo vệ phát triển rừng	3	3	3	0	0	0	
	Ban QL Cảng cá Lạch Hới	4	4	4	0	0	0	
	Ban QL Cảng cá Lạch Bạng	4	4	4	0	0	0	
	Ban QL Cảng cá Hoà Lộc	4	4	4	0	0	0	
4	Sở Tư pháp	52	52	47	5	1	4	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015, 2016	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số lượng biên chế dự kiến giao năm 2021 sau khi thực hiện giảm trừ theo Nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						Số giảm năm 2018	Số dự kiến giảm năm 2019-2021	
	TT bán đấu giá tài sản	6	6	5	1	0	1	
	TT trợ giúp pháp lý	36	36	32	4	1	3	
	3 Phòng công chứng	10	10	9	1	0	1	
5	Sở Công thương	37	36	33	4	1	3	
	Trường trung cấp nghề thương mại du lịch	25	24	23	3	1	2	
	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượng	12	12	11	1	0	1	
6	Sở Xây dựng	41	31	37	4	2	2	
	Trường trung cấp nghề XD	41	31	37	4	2	2	
7	Sở Giao thông vận tải	17	15	15	2	15	-13	
	Trường TC nghề giao thông vận tải	17	15	15	2	15	-13	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	6473	5.986	5.826	647	49	598	
	Các trường trung học phổ thông (trong đó có 05 trường 2 cấp học THCS và THPT)	6399	5.912	5.759	0	48	-48	
	TT giáo dục thường xuyên	44	44	40	4	1	3	
	TT Kỹ thuật thực hành-HN và DN	30	30	27	3	0	3	
9	Văn phòng UBND tỉnh	35	35	32	4	10	-7	
	Nhà khách 25B	30	30	27	3	10	-7	
	Trung tâm công báo	5	5	5	1	0	1	
10	Sở Nội vụ	12	12	11	1	0	1	
	Chi cục Văn thư lưu trữ	12	12	11	1	0	1	
11	Sở Y tế	7500	7.500	6.750	750	161	589	
	Chi cục dân số KHH và GD	175	178	158	18	0	18	
-	Cơ quan chi cục	8	11	7	1	0	1	
-	TT Dân số - KHHGD	167	167	150	17	0	17	
	Chi cục vệ sinh ATTP	12	16	11	1	0	1	
	Khối Trung tâm y tế tuyến tỉnh	292	277	263	29	13	16	
	Khối Trung tâm y tế tuyến huyện	1010	1.018	909	101	0	101	
	Khối bệnh viện tuyến tỉnh	2895	3.070	2.606	0	58	-58	
	Khối bệnh viện tuyến huyện	3116	2.941	2.804	0	90	-90	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015, 2016	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số lượng biên chế dự kiến giao năm 2021 sau khi thực hiện giảm trừ theo Nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						Số giảm năm 2018	Số dự kiến giảm năm 2019-2021	
	Y tế xã, phường, thị trấn	0	0	0	0	0	0	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	25	25	23	3	0	3	
	TT NCUD và phát triển công nghệ sinh học	9	9	8	1	0	1	
	TTNC ứng dụng Chuyển giao KHCN	10	10	9	1	0	1	
	TT dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6	6	5	1	0	1	
13	Sở Thông tin và truyền thông	12	12	11	1	0	1	
	TT công nghệ thông tin	12	12	11	1	0	1	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	399	375	359	40	10	30	
	Thư viện tỉnh	27	25	24	3	0	3	
	Ban nghiên cứu lịch sử	10	9	9	1	1	0	
	TT Văn hóa tỉnh	31	31	28	3	0	3	
	Bảo tàng tỉnh	22	19	20	2	0	2	
	Trung tâm bảo tồn di sản văn hóa Thanh Hóa	16	16	14	2	0	2	
	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	75	70	68	8	3	5	
	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	93	87	84	9	0	9	
	TT bảo tồn di sản thành Nhà Hồ	11	11	10	1	0	1	
	TT phát hành phim và chiếu bóng	39	33	35	4	1	3	
	Báo văn hóa và đời sống	16	15	14	2	0	2	
	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	36	36	32	4	2	2	
	Ban QL Di tích lam kính	6	6	5	1	0	1	
	Câu lạc bộ bóng đá Thanh Hoá	17	17	15	2	3	-1	
15	Ban Quản lý Khu Kinh tế NS	16	16	14	2	0	2	
16	Quỹ Bảo trì đường bộ	5	5	5	1	0		
17	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	151	139	136	15	2	13	
	Văn phòng đài	111	99	100	11	0	11	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015, 2016	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số lượng biên chế dự kiến giao năm 2021 sau khi thực hiện giảm trừ theo Nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						Số giảm năm 2018	Số dự kiến giảm năm 2019-2021	
	Trường trung cấp nghề PTTH	25	25	23	3	2	1	
	TT triển lãm, hội chợ và quảng cáo	15	15	14	2	0	2	
18	Trường Đại học Hồng Đức	702	679	632	70	46	24	
	Trường Đại học Hồng Đức	690	667	621	69	41	28	
	Trung tâm giáo dục Quốc tế	12	12	11	1	5	-4	
19	Trường Cao đẳng Y tế	125	123	113	13	0	13	
20	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và DL	118	118	106	12	0	12	
21	Trường Cao đẳng nghề CN	80	80	72	8	3	5	
22	Trường Cao đẳng nghề NN&PTNT	49	45	44	5	0	5	
23	Trường Cao đẳng Nông lâm TH	66	65	59	7	2	5	
24	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	15	15	14	2	0	0	
25	Hội Văn học nghệ thuật	17	17	15	2	2	0	
26	Hội Chữ thập đỏ	11	11	10	1	0	1	
27	Hội Đông y	9	9	8	1	1	0	
28	Hội người mù	8	8	7	1	0	1	
29	Hội làm vườn và trang trại	4	4	4	0	0	0	
30	Liên hiệp các hội khoa học và KT	4	4	4	0	0	0	
31	Hội bóng đá	1	1	1	0	0	0	
32	Hội Luật gia	2	2	2	0	0	0	
33	Hội nhà báo	7	7	6	1	0	1	
34	Liên minh các HTX	34	32	31	3	1	2	
	Văn phòng	16	15	14	2	0	2	
	Trường TC nghề Tiểu thủ CN	18	17	16	2	1	1	
35	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	1	1	1	0	0	0	
36	Viện Quy hoạch - Kiến trúc	20	20	18	2	3	-1	
37	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, TM, DL	17	17	15	2	0	2	

PHỤ LỤC 6
Dự kiến số biên chế sự nghiệp cấp huyện giảm từ 2015 đến năm 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 71/TTtr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	CẤP HUYỆN	43.465	43.995	39.119	4.347	1.351	2.996
1	Mường Lát	794	802	715	79	1	78
	- TT văn hoá-Thông tin	4	4	4	0	0	0
	- Đài truyền thanh	13	13	12	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	4	4	4	0	0	0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	773	781	696	77	1	76
	+ Mầm non	163	176	147	16	0	16
	+Tiểu học	391	386	352	39	0	39
	+TH cơ sở	207	207	186	21	0	21
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	12	12	11	1	1	0
2	Quan Sơn	836	850	752	84	0	84
	- TT văn hoá-Thông tin	4	4	4	0	0	0
	- Đài truyền thanh	13	13	12	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	4	4	4	0	0	0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	815	829	734	82	0	82
	+ Mầm non	243	308	219	24	0	24
	+Tiểu học	336	285	302	34	0	34
	+TH cơ sở	230	230	207	23	0	23
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6	6	5	1	0	1
3	Quan Hoá	911	923	820	91	4	87
	- TT văn hoá-Thông tin	5	5	5	1	0	1
	- Đài truyền thanh	17	17	15	2	0	2
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	0	1

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	884	896	796	88	4	84
	+ Mầm non	254	315	229	25	0	25
	+Tiểu học	377	328	339	38	0	38
	+TH cơ sở	242	242	218	24	4	20
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11	10	1	0	1
4	Bá Thước	1.575	1.597	1.418	158	21	137
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9	8	1	2	-1
	- Đài truyền thanh	16	16	14	2	1	1
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	1	-1
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1.545	1.567	1.391	155	17	138
	+ Mầm non	398	451	358	40	0	40
	+Tiểu học	654	623	589	65	0	65
	+TH cơ sở	479	479	431	48	17	31
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	14	14	13	1	0	1
5	Lang Chánh	847	860	762	85	9	76
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7	6	1	1	0
	- Đài truyền thanh	13	13	12	1	1	0
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	1	-1
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	822	835	740	82	6	76
	+ Mầm non	233	258	210	23	0	23
	+Tiểu học	331	319	298	33	0	33
	+TH cơ sở	245	245	221	25	6	19
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13	13	12	1	0	1
6	Thường Xuân	1.611	1.637	1.450	161	17	144
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7	6	1	2	-1

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	- Đài truyền thanh	14	14	13	1	1	0
	-Trạm khuyến nông	6	6	5	1	1	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.584	1.610	1.426	158	13	145
	+ Mầm non	404	538	364	40	0	40
	+Tiểu học	699	591	629	70	0	70
	+TH cơ sở	459	459	413	46	13	33
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22	22	20	2	0	2
7	Như Xuân	1.171	1.217	1.054	117	5	112
	- TT văn hoá-Thông tin	6	6	5	1	0	1
	- Đài truyền thanh	17	17	15	2	0	2
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	0	1
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.143	1.189	1.029	114	5	109
	+ Mầm non	371	408	334	37	0	37
	+Tiểu học	441	450	397	44	0	44
	+TH cơ sở	315	315	284	32	5	27
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	16	16	14	2	0	2
8	Như Thanh	1.411	1.433	1.270	141	16	125
	- TT văn hoá-Thông tin	5	5	5	1	0	1
	- Đài truyền thanh	12	12	11	1	1	0
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	0	1
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.389	1.411	1.250	139	15	124
	+ Mầm non	482	524	434	48	0	48
	+Tiểu học	490	470	441	49	0	49
	+TH cơ sở	394	394	355	39	14	25
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23	21	2	1	1

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	Ngọc Lặc	1.814	1.839	1.633	181	49	132
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7	6	1	1	0
	- Đài truyền thanh	14	14	13	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	0	1
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1.788	1.813	1.609	179	48	131
	+ Mầm non	469	521	422	47	0	47
	+Tiểu học	713	686	642	71	0	71
	+TH cơ sở	570	570	513	57	48	9
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36	36	32	4	0	4
10	Cẩm Thủy	1.515	1.533	1.364	152	72	80
	- TT văn hoá-Thông tin	10	9	9	1	1	0
	- Đài truyền thanh	12	12	11	1	1	0
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	0	1
	- Ban QL Suối cá Cẩm Lương	1	1	1	0	0	0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1.487	1.506	1.338	149	70	79
	+ Mầm non	455	492	410	46	0	46
	+Tiểu học	526	508	473	53	0	53
	+TH cơ sở	481	481	433	48	70	-22
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25	23	3	0	3
11	Thạch Thành	1.925	1.953	1.733	193	47	146
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10	9	1	0	1
	- Đài truyền thanh	9	9	8	1	1	0
	-Trạm khuyến nông	6	6	5	1	1	0
	- Ban QL Di tích Ngọc Trạo	3	3	3	0	0	0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1.897	1.925	1.707	190	45	145

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	+ Mầm non	531	573	478	53	0	53
	+Tiểu học	731	717	658	73	0	73
	+TH cơ sở	617	617	555	62	44	18
	+ Trung cấp nghề	5	5	5	1	0	1
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	13	13	12	1	1	0
12	Vĩnh Lộc	1.054	1.067	949	105	15	90
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10	9	1	0	1
	- Đài truyền thanh	7	7	6	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	0	1
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.032	1.045	929	103	15	88
	+ Mầm non	365	385	329	37	0	37
	+Tiểu học	333	366	300	33	0	33
	+TH cơ sở	316	276	284	32	15	17
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	18	18	16	2	0	2
13	Thọ Xuân	2.484	2.510	2.236	248	87	161
	- TT văn hoá-Thông tin	12	12	11	1	1	0
	- Đài truyền thanh	9	9	8	1	1	0
	-Trạm khuyến nông	7	7	6	1	1	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.456	2.482	2.210	246	84	162
	+ Mầm non	620	673	558	62	38	24
	+Tiểu học	927	900	834	93	0	93
	+TH cơ sở	872	872	785	87	45	42
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	37	37	33	4	1	3
14	Triệu Sơn	2.300	2.322	2.070	230	18	212
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8	7	1	0	1

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	- Đài truyền thanh	8	8	7	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	7	7	6	1	0	1
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.277	2.299	2.049	228	18	210
	+ Mầm non	596	620	536	60	0	60
	+Tiểu học	868	895	781	87	0	87
	+TH cơ sở	782	753	704	78	16	62
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	31	31	28	3	2	1
15	Nông Công	1.885	1.905	1.697	189	12	177
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10	9	1	1	0
	- Đài truyền thanh	8	8	7	1	1	0
	-Trạm khuyến nông	7	7	6	1	2	-1
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.860	1.880	1.674	186	8	178
	+ Mầm non	416	470	374	42	0	42
	+Tiểu học	726	762	653	73	0	73
	+TH cơ sở	692	622	623	69	7	62
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	26	26	23	3	1	2
16	Yên Định	1.846	1.866	1.661	185	6	179
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8	7	1	0	1
	- Đài truyền thanh	7	7	6	1	0	1
	- Trạm Khuyến nông	5	5	5	1	0	1
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.826	1.846	1.643	183	6	177
	+ Mầm non	523	571	471	52	0	52
	+Tiểu học	660	712	594	66	0	66
	+TH cơ sở	613	533	552	61	5	56
	+ Trung cấp nghề	8	8	7	1	0	1

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tình giãn		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	+ Trung tâm Giáo dục TX	22	22	20	2	1	1
17	Thịệu Hoá	1.602	1.619	1.442	160	1	159
	- TT văn hoá-Thông tin	6	6	5	1	0	1
	- Đài truyền thanh	6	6	5	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	0	1
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1.585	1.602	1.427	159	1	158
	+ Mầm non	416	459	374	42	0	42
	+Tiểu học	598	645	538	60	0	60
	+TH cơ sở	547	474	492	55	0	55
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	24	24	22	2	1	1
18	Đông Sơn	922	929	830	92	7	85
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9	8	1	0	1
	- Đài truyền thanh	7	7	6	1	1	0
	- Trạm Khuyến nông	5	5	5	1	1	-1
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	901	908	811	90	5	85
	+ Mầm non	269	290	242	27	0	27
	+Tiểu học	312	336	281	31	0	31
	+TH cơ sở	283	247	255	28	0	28
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	37	35	33	4	5	-1
19	Hà Trung	1.387	1.401	1.248	139	22	117
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7	6	1	0	1
	- Đài truyền thanh	7	7	6	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	0	1
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1.368	1.382	1.231	137	22	115
	+ Mầm non	347	385	312	35	0	35

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	+Tiểu học	514	492	463	51	0	51
	+TH cơ sở	481	479	433	48	21	27
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	26	26	23	3	1	2
20	Bim Sơn	603	609	543	60	3	57
	- TT văn hoá-Thông tin	11	11	10	1	1	0
	- Đài truyền thanh	7	7	6	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	3	3	3	0	0	0
	Đội quy tắc đô thị	5	5	5	1	0	1
	- Sự nghiệp Giáo dục	577	583	519	58	2	56
	+ Mầm non	185	199	167	19	0	19
	+Tiểu học	203	203	183	20	0	20
	+TH cơ sở	170	162	153	17	0	17
	+ Trung cấp nghề	8	8	7	1	2	-1
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	11	11	10	1	0	1
21	Nga Sơn	1.827	1.843	1.644	183	68	115
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9	8	1	0	1
	- Đài truyền thanh	9	9	8	1	1	0
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	0	1
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.804	1.820	1.624	180	67	113
	+ Mầm non	511	561	460	51	33	18
	+Tiểu học	660	626	594	66	21	45
	+TH cơ sở	602	602	542	60	11	49
	+ Trung cấp nghề	7	7	6	1	0	1
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	24	24	22	2	2	0
22	Hậu Lộc	1.926	1.946	1.733	193	21	172

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8	7	1	0	1
	- Đài truyền thanh	7	7	6	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	6	6	5	1	0	1
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1.905	1.925	1.715	191	21	170
	+ Mầm non	482	529	434	48	0	48
	+Tiểu học	744	743	670	74	4	70
	+TH cơ sở	652	626	587	65	15	50
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	27	27	24	3	2	1
23	Hoàng Hoá	2.441	2.468	2.197	244	30	214
	- TT văn hoá-Thông tin	12	12	11	1	1	0
	- Đài truyền thanh	12	12	11	1	1	0
	-Trạm khuyến nông	7	7	6	1	0	1
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	2.410	2.437	2.169	241	28	213
	+ Mầm non	685	712	617	69	0	69
	+Tiểu học	870	963	783	87	25	62
	+TH cơ sở	818	725	736	82	0	82
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	37	37	33	4	3	1
24	Quảng Xương	2.367	1.935	2.130	237	1	236
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9	8	1	1	0
	- Đài truyền thanh	7	7	6	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	7	7	6	1	0	1
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	2.344	1.912	2.110	234	0	234
	+ Mầm non	563	488	507	56	0	56
	+Tiểu học	921	750	829	92	0	92
	+TH cơ sở	837	651	753	84	0	84

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23	21	2	0	2
25	Tỉnh Gia	2.511	2.533	2.260	251	2	249
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9	8	1	0	1
	- Đài truyền thanh	10	10	9	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	7	7	6	1	1	0
	+ Đội quy tắc	0	0	0	0	0	0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	2.485	2.507	2.237	249	1	248
	+ Mầm non	582	609	524	58	0	58
	+Tiểu học	1025	1.063	923	103	0	103
	+TH cơ sở	844	806	760	84	0	84
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	34	29	31	3	1	2
26	Sầm Sơn	619	1.086	557	62	2	60
	- TT văn hoá -Thể thao du lịch	11	11	10	1	0	1
	- Đài truyền thanh	7	7	6	1	0	1
	-Trạm khuyến nông	4	4	4	0	0	0
	- Đội quy tắc thị xã	5	5	5	1	0	1
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	592	1.059	533	59	2	57
	+ Mầm non	157	267	141	16	0	16
	+Tiểu học	244	420	220	24	0	24
	+TH cơ sở	178	359	160	18	0	18
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13	13	12	1	2	-1
27	Thành phố Thanh Hoá	3.281	3.312	2.953	328	24	304
	- TT văn hoá-Thông tin	13	13	12	1	0	1
	- Nhà văn hóa Thiếu nhi	5	5	5	1	0	1
	- Trung tâm thể dục, thể thao	5	5	5	1	0	1

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế được giao năm 2015	Số lượng biên chế được giao năm 2017	Số biên chế năm 2021 sau khi giảm trừ theo nghị quyết 39	Số lượng biên chế sự nghiệp dự kiến giảm do số nghỉ hưu và tinh giản		
					Tổng số	Trong đó	
						Số giảm năm 2018	Số giảm dự kiến 2019-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	- Đài truyền thanh	12	12	11	1	1	0
	Đội quy tắc thành phố	17	17	15	2	1	1
	-Trạm khuyến nông	5	5	5	1	0	1
	- Ban QL Di tích LSVH Hàm Rồng	8	8	7	1	0	1
	- Trung tâm Phát triển Quỹ đất	2	2	2	0	0	0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	3.214	3.245	2.893	321	22	299
	+ Mầm non	879	910	791	88	0	88
	+Tiểu học	1251	1.312	1.126	125	0	125
	+TH cơ sở	1061	1.000	955	106	22	84
	+ Trung cấp nghề	9	9	8	1	0	1
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	14	14	13	1	0	1

PHỤ LỤC 7

KẾ HOẠCH GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG 68 NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số: 74 /TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
	Tổng số (I+II)	4.275	4.119	156	4.271	4.050	221	-69	65	
I	CẤP HUYỆN	2.065	1.983	82	2.019	1.920	99	-63	17	
1	Huyện Mường Lát (Loại 2, 09 xã)	62	58	4	62	58	4	0	0	
2	Huyện Quan Sơn (Loại 2, 12 xã)	63	60	3	63	60	3	0	0	
3	Huyện Quan Hóa (Loại 2, 18 xã)	69	67	2	66	63	3	-4	1	Giảm 04 biên chế do giảm 100% số nghỉ hưu thực hiện tinh giản biên chế. Tăng 01 hợp đồng 68 đảm bảo 03 lao động hợp đồng 68 (theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 2)
4	Huyện Bá Thước (Loại 1, 23 xã)	77	74	3	76	72	4	-2	1	Giảm 02 biên chế công chức do nghỉ hưu thực hiện tinh giản biên chế. Tăng 01 hợp đồng 68 (theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 1)
5	Huyện Lang Chánh (Loại 2, 11 xã)	65	62	3	63	60	3	-2	0	Giảm 02 biên chế công chức do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế.
6	Huyện Thường Xuân (Loại 1, 17 xã)	78	74	4	76	72	4	-2	0	Giảm 02 biên chế công chức do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế
7	Huyện Như Xuân (Loại 2, 18 xã)	66	62	4	65	61	4	-1	0	Giảm 01 biên chế công chức nghỉ hưu, do giảm 100% số nghỉ hưu

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
8	Huyện Như Thanh (Loại 2, 17 xã)	66	62	4	66	62	4	0	0	
9	Huyện Ngọc Lặc (Loại 1, 22 xã)	74	70	4	74	70	4	0	0	
10	Huyện Cẩm Thủy (Loại 1, 20 xã)	74	72	2	76	72	4	0	2	Tăng 02 hợp đồng 68 (theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 1)
11	Huyện Thạch Thành (Loại 1, 28 xã)	77	73	4	76	72	4	-1	0	Giảm 01 biên chế công chức do thực hiện nghỉ hưu, tinh giản biên chế.
12	Huyện Vĩnh Lộc (Loại 3, 16 xã)	67	64	3	64	61	3	-3	0	Giảm 03 biên chế công chức do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế
13	Huyện Thọ Xuân (Loại 1, 41 xã)	83	80	3	82	78	4	-2	1	Giảm 02 biên chế công chức do thực hiện nghỉ hưu, tinh giản biên chế, Tăng 01 hợp đồng 68 (theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 1)
14	Huyện Triệu Sơn (Loại 1, 36 xã)	78	75	3	78	74	4	-1	1	Giảm 01 biên chế công chức do thực hiện nghỉ hưu, tinh giản biên chế; Tăng 01 hợp đồng 68 (theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 1)
15	Huyện Nông Cống (Loại 1, 32 xã)	77	74	3	76	72	4	-2	1	Giảm 02 biên chế công chức do nghỉ hưu, tinh giản biên chế; Tăng 01 hợp đồng 68 (theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 1)
16	Huyện Yên Định (Loại 1, 29 xã)	72	72	0	75	71	4	-1	4	Giảm 01 chỉ tiêu công chức hành chính để giao tăng 04 hợp đồng 68 do nhu cầu đang sử dụng 04 hợp đồng lao động 68 và theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 1
17	Huyện Thiệu Hóa (Loại 1, 28 xã)	74	70	4	74	70	4	0	0	
18	Huyện Đông Sơn (Loại 3, 15 xã)	65	61	4	64	60	4	-1	0	Giảm 01 biên chế công chức do thực hiện giảm 50% số nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế.

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
19	Huyện Hà Trung (Loại 2, 25 xã)	69	67	2	68	65	3	-2	1	Giảm 02 biên chế công chức do giảm 100% số nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế. Tăng 01 hợp đồng 68 (theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 2)
20	Thị xã Bim Sơn (Loại 3, 8 xã)	66	63	3	63	60	3	-3	0	Giảm 03 biên chế do giảm 100% số nghỉ hưu thực hiện tinh giản biên chế;
21	Huyện Nga Sơn (Loại 1, 27 xã)	76	72	4	75	71	4	-1	0	Giảm 01 do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế;
22	Huyện Hậu Lộc (Loại 1, 27 xã)	73	71	2	75	71	4	0	2	Tăng 02 hợp đồng 68 do nhu cầu đang sử dụng 04 hợp đồng lao động 68 và theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 1
23	Huyện Hoàng Hóa (Loại 1, 43 xã)	88	84	4	85	81	4	-3	0	Giảm 03 biên chế do giảm 50% số nghỉ hưu thực hiện tinh giản biên chế
24	Huyện Quảng Xương (Loại 1, 30 xã)	86	84	2	84	82	2	-2	0	Giảm 02 biên chế trong đó giảm 01 do giảm 50% số nghỉ hưu thực hiện tinh giản biên chế, giảm 01 số chưa thực hiện để bình quân biên chế đến 2021: 72; đồng thời không bổ sung lao động hợp đồng 68 theo Loại đơn vị hành chính loại 1 do số biên chế giao cao hơn mức bình quân
25	Huyện Tĩnh Gia (Loại 1, 34 xã)	130	128	2	112	108	4	-20	2	Giảm 15 biên chế công chức hành chính chuyển sang bổ sung biên chế sự nghiệp cho Đội kiểm tra quy tắc Giảm 05 biên chế công chức do giảm 100% số nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế Tăng 02 hợp đồng 68 (theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 1)
26	Thị xã Sầm Sơn (Loại 3, 11 xã, phường)	70	67	3	68	65	3	-2	0	Giảm 02 biên chế công chức do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế
27	Thành phố Thanh Hóa (Loại 1, 37 xã, phường)	120	117	3	113	109	4	-8	1	Giảm 08 biên chế do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế, để đảm bảo bình quân đến 2021 là 105. Tăng 01 hợp đồng 68 (theo nguyên tắc đơn vị hành chính loại 1)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
	CẤP TỈNH	2.210	2.136	74	2.252	2.130	122	-6	48	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	107	102	5	107	101	6	-1	1	
-	Cơ quan Sở	74	71	3	74	70	4	-1	1	Giảm 01 biên chế công chức do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế. Tăng 01 hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng 04
-	Chi cục Biển và Hải đảo	17	16	1	17	16	1	0	0	
-	Chi cục bảo vệ môi trường	16	15	1	16	15	1	0	0	
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	84	81	3	83	79	4	-2	1	
-	Cơ quan Sở	73	71	2	72	70	2	-1	0	Giảm 01 biên chế công chức do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản,
-	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	11	10	1	11	9	2	-1	1	Giảm 01 biên chế công chức hành chính để tăng 01 hợp đồng 68 theo thực tế nhu cầu đang sử dụng
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: (năm 2017 được giao 634 biên chế, trong đó: 616 công chức hành chính, 18 hợp đồng lao động 68; đã thực hiện giảm 02 biên chế điều chuyển sang Văn phòng Điều phối vệ sinh ATTP)	632	614	18	630	610	20	-4	2	
-	Cơ quan Sở	89	85	4	87	83	4	-2	0	Giảm 02 biên chế công chức do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế.

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
-	Chi cục thủy lợi	14	14	0	14	13	1	-1	1	Giảm 01 biên chế công chức để giao tăng 01 lao động hợp đồng 68 theo thực tế nhu cầu đang sử dụng
-	Chi cục phát triển nông thôn	31	29	2	31	29	2	0	0	
-	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	14	13	1	14	13	1	0	0	
-	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	24	21	3	24	21	3	0	0	
-	Chi cục Đề điều và phòng chống lụt bão	18	18	0	18	18	0	0	0	
-	Chi cục Thú y (năm 2017 được giao 16 biên chế công chức hành chính, đã giảm 01 do chuyển sang Văn phòng Điều phối) còn 15 biên chế công chức)	14	14	0	14	14	0	0	0	
-	Chi cục bảo vệ thực vật	15	15	0	15	15	0	0	0	
-	Chi cục Lâm nghiệp	21	19	2	21	19	2	0	0	
-	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (năm 2017 được giao 14, trong đó: 12 biên chế công chức hành chính, 02 LĐHĐ 68; đã giảm 01 do chuyển sang Văn phòng Điều phối) còn 12 biên chế công chức; 02 LĐHĐ 68)	14	12	2	14	12	2	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
-	Chi cục Kiểm lâm	292	288	4	292	287	5	-1	1	Theo nguyên tắc giảm 50% biên chế công chức nghỉ hưu, thực hiện tinh giản. Tuy nhiên thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 10406/UBND-THKH ngày 31/8/2017 " trước mắt chưa giảm 50% số nghỉ hưu, thực hiện tinh giản do biên chế được giao còn thiếu so với định mức quy định". Giảm 01 biên chế hành chính sang đề giao tăng 01 lao động hợp đồng 68 theo nhu cầu thực tế sử dụng là 05.
-	Vườn Quốc gia Bến En	23	23	0	23	23	0	0	0	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	21	21	0	21	21	0	0	0	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	25	25	0	25	25	0	0	0	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	17	17	0	17	17	0	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
4	Sở Tư pháp (Năm 2017 được giao 47 biên chế, trong đó: 46 biên chế công chức, 01 LĐHĐ 68; đã giảm 02 biên chế công chức để chuyển sang Trung tâm hành chính công và 03 biên chế công chức của phòng Kiểm soát thủ tục hành chính chuyển sang Văn phòng UBND tỉnh, còn 42 biên chế)	42	41	1	44	41	3	0	2	
5	Sở Công Thương (Năm 2017 được giao 246 biên chế, trong đó: 236 biên chế công chức, 08 LĐHĐ 68; đã giảm 02 biên chế công chức để chuyển sang Văn phòng điều phối VSATTP, còn 244 biên chế trong đó 236 biên chế công chức hành chính, 08 LĐHĐ 68)	244	236	8	244	236	8	0	0	Không giảm số nghỉ hưu thực hiện tinh giản do đã giảm 02 để điều chuyển sang Văn phòng điều phối VSATTP và do thành lập thêm đội Quản lý thị trường mới mà chưa được giao biên chế nên đề xuất không giảm.
-	Cơ quan Sở (Năm 2017, giao 71 biên chế, trong đó 67 công chức hành chính, 04 LĐHĐ 68 đã giảm 01 để điều chuyển sang VP điều phối VSATTP, còn lại 66 công chức hành chính, 04 LĐHĐ 68)	70	66	4	70	66	4	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
-	Chi cục Quản lý thị trường (Giao 175 biên chế, trong đó 171 công chức hành chính, 04 LDHĐ 68 đã giảm 01 để điều chuyển sang VP điều phối VSATTP, còn lại 170 công chức hành chính, 04 LDHĐ 68)	174	170	4	174	170	4	0	0	
6	Sở Xây dựng	74	74	0	73	73	0	-1	0	Giảm 01 biên chế công chức do số nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế; Sở Xây dựng đề xuất không giao lao động hợp đồng 68
7	Sở Giao thông vận tải	86	86	0	86	84	2	-2	2	Giảm 02 biên chế công chức để giao tăng 02 LDHĐ 68 do chưa được giao LDHĐ 68.
8	Ban an toàn giao thông tỉnh	3	3	0	3	3		0	0	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	79	78	1	80	76	4	-2	3	Giảm 02 biên chế công chức gồm: 01 do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế; 01 giảm để giao tăng 02 hợp đồng 68 theo thực tế nhu cầu đang sử dụng
10	Văn phòng UBND tỉnh	116	112	4	142	124	18	12	14	
	Cơ quan Văn Phòng (năm 2017 biên chế được giao là 101 trong đó 97 biên chế công chức hành chính, 4 LDHĐ 68; đã thực hiện giảm 01 biên chế công chức để điều chuyển cho TT hành chính công; tiếp nhận 03 biên chế từ phòng kiểm soát TT hành chính sang VP UBND tỉnh, Biên chế hiện nay: 99 hành chính, 4 LDHĐ 68)	103	99	4	112	99	13	0	9	Bổ sung 09 lao động hợp đồng 68 để thực hiện nhiệm vụ được giao.

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Được giao theo Quyết định thành lập là 15 biên chế, đã tiếp nhận 05 biên chế công chức gồm: Văn phòng UBND tỉnh: 01, Sở Nội vụ: 01; Sở Tư pháp: 02, TT truyền thông 01)	5	5	0	18	15	3	10	3	Bổ sung 10 biên chế công chức và 03 lao động hợp đồng 68 (do chuyển 03 biên chế sự nghiệp từ nhà khách 25B sang cho TTHC công)
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa (tiếp nhận 08 gồm: 04 Sở Y tế, 02 Sở Công Thương, 02 Sở Nông nghiệp và PTNT)	8	8		12	10	2	2	2	Tăng 02 biên chế công chức hành chính và 02 HĐLĐ (Chuyển chi tiêu từ nhà khách 25B)
11	Văn phòng HĐND tỉnh	35	35	0	35	30	5	-5	5	Chuyển 05 chi tiêu công chức hành chính để bố trí 05 hợp đồng 68
12	Sở Nội vụ (Năm 2017 được giao 79, trong đó 75 biên chế công chức, 04 LĐHĐ 68, đã giảm 01 để điều chuyển cho Trung tâm HCC, còn 74 biên chế hành chính, 04 LĐHĐ 68.	78	74	4	79	74	5	0	1	
-	Cơ quan Sở (Giảm 01 công chức để điều chuyển sang TT HC công)	43	40	3	43	40	3	0	0	
-	Ban Thi đua khen thưởng	13	13	0	14	13	1	0	1	
-	Ban Tôn giáo	12	11	1	12	11	1	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
-	Chi cục văn thư lưu trữ	10	10	0	10	10	0	0	0	
13	Sở Tài chính	105	101	4	103	99	4	-2	0	Giảm 02 biên chế công chức do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế
14	Sở Y tế (Năm 2017 được giao 88 biên chế, trong đó 84 biên chế công chức hành chính, 4 LĐHD 68; đã giảm 04 biên chế để điều chuyển sang VP điều phối VSAT thực phẩm, còn lại 80 biên chế công chức 4 LĐHD 68)	84	80	4	88	80	8	0	4	
-	Cơ quan Sở (Năm 2017 được giao 49 biên chế, trong đó 47 công chức hành chính, 02 HDLD 68, đã giảm 01 biên chế công chức để chuyển sang Văn phòng điều phối VSATTP còn lại 46 biên chế CC hành chính, 02 HDLD 68	48	46	2	50	46	4	0	2	Không giảm số nghỉ hưu thực hiện tinh giản do đã giảm 01 để điều chuyển sang Văn phòng điều phối VSATTP, Tăng 02 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng 04
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	19	18	1	19	18	1	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm (Năm 2017 được giao 20 biên chế, trong đó 19 công chức hành chính, 01 HĐLĐ 68, đã giảm 03 biên chế công chức để chuyển sang Văn phòng điều phối VSATTP còn lại 16 biên chế CC hành chính, 01 HĐLĐ 68.	17	16	1	19	16	3	0	2	Tăng 02 hợp đồng lao động 68 do mới được trang bị 02 xe ô tô chuyên dụng
15	Sở Khoa học và Công nghệ	64	59	5	64	59	5	0	0	
-	Cơ quan Sở	37	34	3	37	34	3	0	0	
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	27	25	2	27	25	2	0	0	
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	81	78	3	81	77	4	-1	1	Giảm 01 biên chế công chức do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản; tăng 01 hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng và theo nguyên tắc trên 70 biên chế không quá 04 lao động hợp đồng 68
17	Sở Thông tin và TT (Năm 2017 được giao 36 biên chế, trong đó 33 công chức hành chính, 3 HĐLĐ 68, đã giảm 01 biên chế công chức để chuyển sang Trung tâm hành chính công; còn lại 32 biên chế CC hành chính, 03 HĐLĐ 68)	35	32	3	35	32	3	0	0	Không thực hiện giảm, do đã điều chuyển 01 biên chế sang Trung tâm hành chính công
18	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	87	85	2	88	84	4	-1	2	Giảm 01 do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế, Tăng 02 hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng và theo nguyên tắc trên 70 biên chế không quá 04 lao động hợp đồng 68

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2017	Lý do tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
19	Thanh tra tỉnh	51	49	2	50	47	3	-2	1	Giảm 02 do thực hiện nghỉ hưu, tính giảm biên chế, Tăng 01 hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng và theo nguyên tắc trên 50 đến dưới 70 biên chế không quá 03 lao động hợp đồng 68
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	72	68	4	82	72	10	4	6	Tăng 04 biên chế công chức do thành lập Văn phòng Hà Nội và bổ sung nhiệm vụ theo Công văn số 3941/UBND-THKH ngày 17/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh;
21	Ban Dân tộc	30	28	2	31	28	3	0	1	Tăng 01 lao động hợp đồng 68 (do năm 2017 khi giao kế hoạch biên chế đơn vị thiếu sót không báo cáo số lượng thực tế đang sử dụng là 03)
22	Sở Ngoại vụ	21	20	1	24	21	3	1	2	Bổ sung 01 biên chế công chức hành chính do yêu cầu nhiệm vụ được giao và thực hiện công tác điều động cán bộ. Tăng 02 lao động hợp đồng 68 theo thực tế sử dụng và bảo đảm 03 theo nguyên tắc

PHỤ LỤC 8
KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2018
 (Kèm theo Tờ trình số: 7-1 /TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số (I+II)	60.374	60.374	0	59.535	59.508	27	-866	27	
I	CẤP HUYỆN	43.994	43.994	0	43.452	43.446	6	-548	6	
1	Mường Lát	802	802	0	801	801	0	-1	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	4	4		4	4		0	0	
	- Đài truyền thanh	13	13		13	13		0	0	
	-Trạm khuyến nông	4	4		4	4		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	781	781	0	780	780	0	-1	0	
	+ Mầm non	176	176		176	176		0	0	
	+Tiểu học	386	386		386	386		0	0	
	+TH cơ sở	207	207		207	207		0	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	12	12		11	11		-1	0	
2	Quan Sơn	850	850	0	850	850	0	0	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	4	4		4	4		0	0	
	- Đài truyền thanh	13	13		13	13		0	0	
	-Trạm khuyến nông	4	4		4	4		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	829	829	0	829	829	0	0	0	
	+ Mầm non	308	308		262	262		-46	0	
	+Tiểu học	285	285		331	331		46	0	
	+TH cơ sở	230	230		230	230		0	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6	6		6	6		0	0	
3	Quan Hoá	923	923	0	919	919	0	-4	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- TT văn hoá-Thông tin	5	5		5	5		0	0	
	- Đài truyền thanh	17	17		17	17		0	0	
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	896	896	0	892	892	0	-4	0	
	+ Mầm non	315	315		266	266		-49	0	
	+Tiểu học	328	328		377	377		49	0	
	+TH cơ sở	242	242		238	238		-4	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		11	11		0	0	
4	Bá Thước	1.597	1.597	0	1.576	1.576	0	-21	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		7	7		-2	0	
	- Đài truyền thanh	16	16		15	15		-1	0	
	-Trạm khuyến nông	5	5		4	4		-1	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.567	1.567	0	1.550	1.550	0	-17	0	
	+ Mầm non	451	451		483	483		32	0	
	+Tiểu học	623	623		631	631		8	0	
	+TH cơ sở	479	479		422	422		-57	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	14	14		14	14		0	0	
5	Lang Chánh	860	860	0	851	851	0	-9	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		6	6		-1	0	
	- Đài truyền thanh	13	13		12	12		-1	0	
	-Trạm khuyến nông	5	5		4	4		-1	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	835	835	0	829	829	0	-6	0	
	+ Mầm non	258	258		258	258		0	0	
	+Tiểu học	319	319		328	328		9	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	+TH cơ sở	245	245		230	230		-15	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13	13		13	13		0	0	
6	Thường Xuân	1.637	1.637	0	1.620	1.620	0	-17	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		5	5		-2	0	
	- Đài truyền thanh	14	14		13	13		-1	0	
	-Trạm khuyến nông	6	6		5	5		-1	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.610	1.610	0	1.597	1.597	0	-13	0	
	+ Mầm non	538	538		559	559		21	0	
	+Tiểu học	591	591		623	623		32	0	
	+TH cơ sở	459	459		393	393		-66	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22	22		22	22		0	0	
7	Như Xuân	1.217	1.217	0	1.212	1.209	3	-8	3	Giao 03 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	- TT văn hoá-Thông tin	6	6		6	5	1	-1	1	
	- Đài truyền thanh	17	17		17	16	1	-1	1	
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.189	1.189	0	1.184	1.183	1	-6	1	
	+ Mầm non	408	408		418	418		10	0	
	+Tiểu học	450	450		451	451		1	0	
	+TH cơ sở	315	315		299	299		-16	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	16	16		16	15	1	-1	1	
8	Như Thanh	1.433	1.433	0	1.417	1.417	0	-16	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	5	5		5	5		0	0	
	- Đài truyền thanh	12	12		11	11		-1	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng Biên chế	HD 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.411	1.411	0	1.396	1.396	0	-15	0	
	+ Mầm non	524	524		524	524		0	0	
	+Tiểu học	470	470		522	522		52	0	
	+TH cơ sở	394	394		328	328		-66	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		22	22		-1	0	
9	Ngọc Lặc	1.839	1.839	0	1.790	1.790	0	-49	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		6	6		-1	0	
	- Đài truyền thanh	14	14		14	14		0	0	
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.813	1.813	0	1.765	1.765	0	-48	0	
	+ Mầm non	521	521		521	521		0	0	
	+Tiểu học	686	686		726	726		40	0	
	+TH cơ sở	570	570		482	482		-88	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36	36		36	36		0	0	
10	Cẩm Thủy	1.533	1.533	0	1.461	1.461	0	-72	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		8	8		-1	0	
	- Đài truyền thanh	12	12		11	11		-1	0	
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Ban QL Suối cá Cẩm Lương	1	1		1	1		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.506	1.506	0	1.436	1.436	0	-70	0	
	+ Mầm non	492	492		524	524		32	0	
	+Tiểu học	508	508		527	527		19	0	
	+TH cơ sở	481	481		360	360		-121	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		25	25		0	0	
11	Thạch Thành	1.953	1.953	0	1.906	1.905	1	-48	1	Giao 01 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10		10	9	1	-1	1	
	- Đài truyền thanh	9	9		8	8		-1	0	
	-Trạm khuyến nông	6	6		5	5		-1	0	
	- Ban QL Di tích Ngọc Trạo	3	3		3	3		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.925	1.925	0	1.880	1.880	0	-45	0	
	+ Mầm non	573	573		573	573		0	0	
	+Tiểu học	717	717		775	775		58	0	
	+TH cơ sở	617	617		515	515		-102	0	
	+ Trung cấp nghề	5	5		6	6		1	0	
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	13	13		11	11		-2	0	
12	Vĩnh Lộc	1.067	1.067	0	1.052	1.052	0	-15	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10		10	10		0	0	
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0	
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.045	1.045	0	1.030	1.030	0	-15	0	
	+ Mầm non	385	385		385	385		0	0	
	+Tiểu học	366	366		366	366		0	0	
	+TH cơ sở	276	276		261	261		-15	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	18	18		18	18		0	0	
13	Thọ Xuân	2.510	2.510	0	2.425	2.425	0	-85	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	12	12		13	13	0	1	0	
	- Đài truyền thanh	9	9		8	8		-1	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	-Trạm khuyến nông	7	7		6	6		-1	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.482	2.482	0	2.398	2.398	0	-84	0	
	+ Mầm non	673	673		720	720		47	0	
	+Tiểu học	900	900		942	942		42	0	
	+TH cơ sở	872	872		700	700		-172	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	37	37		36	36	0	-1	0	
14	Triệu Sơn	2.322	2.322	0	2.304	2.304	0	-18	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8		8	8		0	0	
	- Đài truyền thanh	8	8		8	8		0	0	
	-Trạm khuyến nông	7	7		7	7		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.299	2.299	0	2.281	2.281	0	-18	0	
	+ Mầm non	620	620		620	620		0	0	
	+Tiểu học	895	895		904	904		9	0	
	+TH cơ sở	753	753		728	728	0	-25	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	31	31		29	29		-2	0	
15	Nông Cống	1.905	1.905	0	1.893	1.893	0	-12	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10		9	9		-1	0	
	- Đài truyền thanh	8	8		7	7		-1	0	
	-Trạm khuyến nông	7	7		5	5		-2	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.880	1.880	0	1.872	1.872	0	-8	0	
	+ Mầm non	470	470		470	470		0	0	
	+Tiểu học	762	762		762	762		0	0	
	+TH cơ sở	622	622		615	615		-7	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	26	26		25	25		-1	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng Biên chế	HD 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Yên Định	1.866	1.866	0	1.860	1.860	0	-6	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8		8	8		0	0	
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0	
	- Trạm Khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.846	1.846	0	1.840	1.840	0	-6	0	
	+ Mầm non	571	571		594	594		23	0	
	+Tiểu học	712	712		722	722	0	10	0	
	+TH cơ sở	533	533		495	495	0	-38	0	
	+ Trung cấp nghề	8	8		8	8	0	0	0	
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	22	22		21	21	0	-1	0	
17	Thịệu Hoá	1.619	1.619	0	1.618	1.617	1	-2	1	Giao 01 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	- TT văn hoá-Thông tin	6	6		6	6		0	0	
	- Đài truyền thanh	6	6		6	5	1	-1	1	
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.602	1.602	0	1.601	1.601	0	-1	0	
	+ Mầm non	459	459		459	459		0	0	
	+Tiểu học	645	645		645	645		0	0	
	+TH cơ sở	474	474		474	474	0	0	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	24	24		23	23		-1	0	
18	Đông Sơn	929	929	0	922	922	0	-7	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		9	9		0	0	
	- Đài truyền thanh	7	7		6	6		-1	0	
	- Trạm Khuyến nông	5	5		4	4		-1	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	908	908	0	903	903	0	-5	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	+ Mầm non	290	290		290	290		0	0	
	+Tiểu học	336	336		336	336		0	0	
	+TH cơ sở	247	247		247	247		0	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	35	35		30	30		-5	0	
19	Hà Trung	1.401	1.401	0	1.379	1.379	0	-22	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		7	7		0	0	
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0	
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.382	1.382	0	1.360	1.360	0	-22	0	
	+ Mầm non	385	385		415	415		30	0	
	+Tiểu học	492	492		547	547		55	0	
	+TH cơ sở	479	479		373	373		-106	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	26	26		25	25		-1	0	
20	Bim Sơn	609	609	0	607	607	0	-2	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	11	11		10	10		-1	0	
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0	
	-Trạm khuyến nông	3	3		3	3		0	0	
	Đội quy tắc đô thị	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	583	583	0	582	582	0	-1	0	
	+ Mầm non	199	199		199	199		0	0	
	+Tiểu học	203	203		203	203		0	0	
	+TH cơ sở	162	162		162	162		0	0	
	+ Trung cấp nghề	8	8		6	6		-2	0	
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	11	11		12	12		1	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng Biên chế	HD 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Nga Sơn	1.843	1.843	0	1.775	1.774	1	-69	1	Giao 01 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		9	8	1	-1	1	
	- Đài truyền thanh	9	9		8	8		-1	0	
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.820	1.820	0	1.753	1.753	0	-67	0	
	+ Mầm non	561	561		613	613	0	52	0	
	+Tiểu học	626	626		626	626	0	0	0	
	+TH cơ sở	602	602		485	485	0	-117	0	
	+ Trung cấp nghề	7	7		7	7		0	0	
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	24	24		22	22		-2	0	
22	Hậu Lộc	1.945	1.945	0	1.924	1.924	0	-21	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		7	7		0	0	
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0	
	-Trạm khuyến nông	6	6		6	6		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.925	1.925	0	1.904	1.904	0	-21	0	
	+ Mầm non	529	529		574	574		45	0	
	+Tiểu học	743	743		739	739		-4	0	
	+TH cơ sở	626	626		566	566		-60	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	27	27		25	25		-2	0	
23	Hoảng Hoá	2.468	2.468	0	2.438	2.438	0	-30	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	12	12		11	11		-1	0	
	- Đài truyền thanh	12	12		11	11		-1	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	-Trạm khuyến nông	7	7		7	7		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.437	2.437	0	2.409	2.409	0	-28	0	
	+ Mầm non	712	712		739	739		27	0	
	+Tiểu học	963	963		907	907	0	-56	0	
	+TH cơ sở	725	725		729	729		4	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	37	37		34	34		-3	0	
24	Quảng Xương	1.935	1.935	0	1.934	1.934	0	-1	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		8	8		-1	0	
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0	
	-Trạm khuyến nông	7	7		7	7		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.912	1.912	0	1.912	1.912	0	0	0	
	+ Mầm non	488	488		488	488		0	0	
	+Tiểu học	750	750		750	750		0	0	
	+TH cơ sở	651	651		651	651		0	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		23	23		0	0	
25	Tỉnh Gia	2.533	2.533	0	2.546	2.546	0	13	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		9	9		0	0	
	- Đài truyền thanh	10	10		10	10		0	0	
	-Trạm khuyến nông	7	7		6	6		-1	0	
	+ Đội quy tắc	0			15	15		15	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.507	2.507	0	2.506	2.506	0	-1	0	
	+ Mầm non	609	609		609	609		0	0	
	+Tiểu học	1.063	1.063		1.063	1.063		0	0	
	+TH cơ sở	806	806		806	806		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29	29		28	28		-1	0	
26	Sầm Sơn	1.086	1.086	0	1.084	1.084	0	-2	0	
	- TT văn hoá -Thể thao du lịch	11	11		11	11		0	0	
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0	
	-Trạm khuyến nông	4	4		4	4		0	0	
	- Đội quy tắc thị xã	5	5		5	5		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.059	1.059	0	1.057	1.057	0	-2	0	
	+ Mầm non	267	267		267	267		0	0	
	+Tiểu học	420	420		420	420		0	0	
	+TH cơ sở	359	359		359	359		0	0	
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13	13		11	11		-2	0	
27	Thành phố Thanh Hoá	3.312	3.312	0	3.288	3.288	0	-24	0	
	- TT văn hoá-Thông tin	13	13		13	13		0	0	
	- Nhà văn hóa Thiếu nhi	5	5		5	5		0	0	
	- Trung tâm thể dục, thể thao	5	5		5	5		0	0	
	- Đài truyền thanh	12	12		11	11		-1	0	
	Đội quy tắc thành phố	17	17		16	16		-1	0	
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0	
	- Ban QL Di tích LSVH Hàm Rồng	8	8		8	8		0	0	
	- Trung tâm Phát triển Quý đất	2	2		2	2		0	0	
	- Sự nghiệp Giáo dục	3.245	3.245	0	3.223	3.223	0	-22	0	
	+ Mầm non	910	910		910	910		0	0	
	+Tiểu học	1.312	1.312		1.312	1.312		0	0	
	+TH cơ sở	1.000	1.000		978	978		-22	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017.	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng Biên chế	HD 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	+ Trung cấp nghề	9	9		9	9		0	0	
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	14	14		14	14		0	0	
II	CẤP TỈNH	16.380	16.380	0	16.083	16.062	21	-318	21	
28	Sở Tài nguyên và Môi trường	68	68	0	68	68	0	0	0	
	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	7	7		7	7		0	0	
	Đoàn mô địa chất	20	20		20	20		0	0	
	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	10	10		10	10		0	0	
	Trung tâm công nghệ thông tin	8	8		8	8		0	0	
	Quỹ bảo vệ môi trường	2	2		2	2		0	0	
	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	4	4		4	4		0	0	
	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hoá	17	17		17	17		0	0	
29	Sở Lao động Thương binh và XH	261	261	0	276	275	1	14	1	
	TT điều dưỡng người có công	51	51		51	51		0	0	
	TT chăm sóc sức khoẻ người có công	20	20		20	20		0	0	
	TT Bảo trợ xã hội	57	57		57	57		0	0	
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	35	35		35	35		0	0	
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	13	13	0	13	13	0	0	0	
	TT Bảo trợ xã hội số 2	21	21		21	21		0	0	
	TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội	16	16		16	16		0	0	
	TT Dịch vụ việc làm	13	13		13	13		0	0	
	Trường trung cấp nghề miền núi	16	16		16	15	1	-1	1	Giao 01 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trường trung cấp nghề TTN khuyết tật ĐBK	7	7		7	7		0	0	
	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho NTT, NRNTTKVMN	10	10		25	25		15	0	
	Quỹ bảo trợ trẻ em	2	2		2	2		0	0	
30	Sở Nông nghiệp và PTNT	564	564	0	562	556	6	-8	6	
	Chi cục Điều tra và phòng chống lụt bão	82	82		81	77	4	-5	4	Giao 04 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	Chi cục Thú y	103	103		101	101		-2	0	
	Chi cục bảo vệ thực vật	88	88		86	86		-2	0	
	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	7	7		7	7		0	0	
	Chi cục Kiểm lâm	35	35		35	35		0	0	
	Vườn quốc gia Bến En	28	28		27	27		-1	0	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	2	2		2	2		0	0	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	3	3		3	3		0	0	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	3	3		3	3		0	0	
	TT khuyến nông	39	39		39	37	2	-2	2	Giao 02 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT chăn nuôi	12	12		12	12		0	0	
	TT nghiên cứu và sản xuất giống Thủy sản	10	10		10	10		0	0	
	TT nghiên cứu ứng dụng KHCN lâm nghiệp	13	13		15	15		2	0	Bổ sung 02 do giao tăng diện tích rừng do giao tăng diện tích rừng tiếp nhận 02 công ty
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	14	14		14	14		0	0	
	TT nước sinh hoạt và vệ sinh MT	10	10		9	9		-1	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng Biên chế	HD 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	12 Ban QL rừng phòng hộ	91	91		94	94		3		Bổ sung 04 (gồm 02 cho Ban Quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành; Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh 02 do giao tăng diện tích rừng sau khi tiếp nhận 02 công ty
	Đoàn quy hoạch thiết kế nông, lâm nghiệp	5	5		5	5		0	0	
	Đoàn quy hoạch thiết kế thủy lợi	4	4		4	4		0	0	
	BQL Quỹ bảo vệ phát triển rừng	3	3		3	3		0	0	
	Ban QL Cảng cá Lạch Hới	4	4		4	4		0	0	
	Ban QL Cảng cá Lạch Bạng	4	4		4	4		0	0	
	Ban QL Cảng cá Hoà Lộc	4	4		4	4		0	0	
31	Sở Tư pháp	52	52	0	51	50	1	-2	1	
	TT bán đấu giá tài sản	6	6		6	6		0	0	
	TT trợ giúp pháp lý	36	36		35	34	1	-2	1	Giao 01 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	3 Phòng công chứng	10	10		10	10		0	0	
32	Sở Công thương	36	36	0	35	35	0	-1	0	
	Trường trung cấp nghề thương mại du lịch	24	24		23	23		-1	0	
	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượng	12	12		12	12		0	0	
33	Sở Xây dựng	31	31	0	29	29	0	-2	0	
	Trường trung cấp nghề XD	31	31		29	29		-2	0	
34	Sở Giao thông vận tải	15	15	0	0	0	0	-15	0	
	Trường TC nghề giao thông vận tải	15	15		0	0		-15	0	
35	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.986	5.986	0	5.937	5.931	6	-55	6	
	Các trường trung học phổ thông (bao gồm cả THPT của 5 trường liên cấp)	5.803	5.803		5.755	5.755		-48	0	
	THCS (bao gồm THCS của 05 trường 2 cấp học)	109	109		109	109		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TT giáo dục thường xuyên	44	44		43	40	3	-4	3	Giao 03 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	TT Kỹ thuật thực hành-HN và DN	30	30		30	27	3	-3	3	Giao 03 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
36	Văn phòng UBND tỉnh	35	35	0	20	20	0	-15	0	
	Nhà khách 25B	30	30		15	15		-15	0	
	Trung tâm công báo	5	5		5	5		0	0	
37	Sở Nội vụ	12	12	0	12	12	0	0	0	
	Chi cục Văn thư lưu trữ	12	12		12	12		0	0	
38	Sở Y tế	7.500	7.500	0	7.339	7.339	0	-161	0	
	Chi cục dân số KHH và GD	178	178	0	178	178	0	0	0	
-	Cơ quan chi cục	11	11		11	11		0	0	
-	TT Dân số - KHHGD	167	167		167	167		0	0	
	Chi cục vệ sinh ATTP	16	16		16	16		0	0	
	Khối Trung tâm y tế tuyến tỉnh	277	277		264	264		-13	0	
	Khối Trung tâm y tế tuyến huyện	1.018	1.018		1.018	1.018		0	0	
	Khối bệnh viện tuyến tỉnh	3.070	3.070		3.147	3.147		77	0	
	Khối bệnh viện tuyến huyện	2.941	2.941		2.716	2.716		-225	0	
	Y tế xã, phường, thị trấn	0	0		0	0		0	0	
39	Sở Khoa học và Công nghệ	25	25	0	25	25	0	0	0	
	TT NCUD và phát triển công nghệ sinh học	9	9		9	9		0	0	
	TTNC ứng dụng Chuyển giao KHCN	10	10		10	10		0	0	
	TT dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6	6		6	6		0	0	
40	Sở Thông tin và truyền thông	12	12	0	12	12	0	0	0	
	TT công nghệ thông tin	12	12		12	12		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (được giao 375 biên chế, tiếp nhận 01 biên chế từ TT Văn hóa UBND huyện Hậu Lộc về TT bảo tồn di sản văn hóa, tổng số biên chế 376)	376	376	0	398	395	3	19	3	
	Thư viện tỉnh	25	25		25	24	1	-1	1	Giao 01 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	Ban nghiên cứu lịch sử	9	9		8	8		-1	0	
	TT Văn hóa tỉnh	31	31		31	31		0	0	
	Bảo tàng tỉnh	19	19		19	17	2	-2	2	Giao 02 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	Trung tâm bảo tồn di sản văn hóa Thanh Hóa (biên chế được giao năm 2017 là 16; tiếp nhận 01 biên chế từ TT văn hóa UBND huyện Hậu Lộc)	17	17		17	17		0	0	
	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	70	70		67	67		-3	0	
	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	87	87		87	87		0	0	
	TT bảo tồn di sản thành Nhà Hồ	11	11		11	11		0	0	
	TT phát hành phim và chiếu bóng	33	33		32	32	0	-1	0	
	Bảo văn hóa và đời sống	15	15		15	15		0	0	
	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	36	36		66	66		30	0	
	Ban QL Di tích lam kính	6	6		6	6	0	0	0	
	Câu lạc bộ bóng đá Thanh Hoá	17	17		14	14		-3	0	
42	Ban Quản lý Khu Kinh tế NS	16	16		16	16	0	0	0	
43	Quỹ Bảo trì đường bộ	5	5		5	5		0	0	
44	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	139	139	0	137	137		-2	0	
	Văn phòng đài	99	99		99	99		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Kế hoạch biên chế năm 2018			Biên chế sự nghiệp năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Lao động hợp đồng 68 năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng Biên chế	HĐ 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trường trung cấp nghề PTHH	25	25		23	23		-2	0	
	TT triển lãm, hội chợ và quảng cáo	15	15		15	15		0	0	
45	Trường Đại học Hồng Đức	679	679	0	633	629	4	-50	4	
	Trường Đại học Hồng Đức	667	667		626	622	4	-45	4	Giao 04 lao động hợp đồng 68 do thực tế nhu cầu đang sử dụng đồng thời giảm biên chế viên chức tương ứng
	Trung tâm giáo dục Quốc tế	12	12		7	7		-5	0	
46	Trường Cao đẳng Y tế	123	123		123	123		0	0	
47	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và DL	118	118		145	145		27	0	
48	Trường Cao đẳng TĐTT	68	68		0	0		-68	0	
49	Trường Cao đẳng nghề CN	80	80		77	77		-3	0	
50	Trường Cao đẳng nghề NN&PTNT	45	45		45	45		0	0	
51	Trường Cao đẳng Nông lâm Thanh Hoá	65	65		63	63		-2	0	
52	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	15	15		25	25		10	0	
53	Liên minh các HTX	17	17	0	16	16	0	-1	0	
	Trường TC nghề Tiểu thủ CN	17	17		16	16		-1	0	
54	Viện Quy hoạch - Kiến trúc	20	20		17	17		-3	0	
55	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, TM, DL	17	17		17	17	0	0	0	

PHỤ LỤC 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA CÁC HỘI ĐẶC THÙ CẤP TỈNH NĂM 2017 VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2017			Số lượng biên chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/3/2018			Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/01/2017 - 31/7/2018			Số lượng biên chế giảm do số nghỉ hưu và tinh giản	Số lượng biên chế giảm do thực hiện biên chế tự chủ	Kế hoạch biên chế năm 2018			Kế hoạch năm 2018 tăng (+), giảm (-) so với năm 2017
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Nghỉ hưu	Tinh giản			Tổng số	Trong đó		
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng biên chế	HĐ 68							Số lượng Biên chế	HĐ 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	(18)=(15)-(3)
	Tổng cộng	79	79	0	79	79	0	6	5	1	3	0	76	76	0	0
1	Liên minh các HTX	15	15		17	17	0	0	0	0	0	0	15	15		0
2	Hội Văn học nghệ thuật	17	17		16	16	0	4	3	1	2	0	15	15	0	-2
3	Hội Chữ thập đỏ	11	11		11	11		0	0	0	0	0	11	11		0
4	Hội Đông y	9	9		8	8		2	2	0	1	0	8	8		-1
5	Hội người mù	8	8		8	8		0	0	0	0	0	8	8		0
6	Hội làm vườn và trang trại	4	4		4	4		0	0	0	0	0	4	4		0
7	Liên hiệp các hội khoa học và KT	4	4		4	4		0	0	0	0	0	4	4		0
8	Hội bóng đá	1	1		1	1		0	0	0	0	0	1	1		0
9	Hội Luật gia	2	2		2	2		0	0	0	0	0	2	2		0
10	Hội nhà báo	7	7		7	7		0	0	0	0	0	7	7		0
11	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	1	1		1	1		0	0	0	0	0	1	1		0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng 7 năm 2018

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018;

Căn cứ Công văn số 6414/BNV-TCBC ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc năm 2018 trong đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quyết định biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 399/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

1. Biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính:

a) Biên chế công chức hành chính: 4.050 biên chế.

(có phụ lục số 1 kèm theo)

b) Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 221 người.

(có phụ lục số 2 kèm theo)

2. Số lượng người làm việc và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Số lượng người làm việc trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập là 59.508 người, trong đó:

- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo : 49.919 người;

- Sự nghiệp Y tế : 7.339 người;

- Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin và Thể thao: 999 người;

- Sự nghiệp khác : 1.251 người.

(có phụ lục số 3 kèm theo)

b) Giao hỗ trợ biên chế sự nghiệp cho các Hội đặc thù cấp tỉnh: 76 người.

(có phụ lục số 4 kèm theo)

c) Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 27 người.

(có phụ lục số 5 kèm theo)

3. Biên chế công chức hành chính dự phòng: 34 biên chế.

Khi bổ sung biên chế công chức hành chính dự phòng để bố trí cho các cơ quan, tổ chức được bổ sung chức năng, nhiệm vụ hoặc được thành lập mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét trước khi giao biên chế công chức hành chính dự phòng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này, tổ chức triển khai theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc quản lý, tiếp nhận, tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức, đảm bảo đúng theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá Khoá XVII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày.... tháng 7 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

PHỤ LỤC 1
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, CƠ QUAN NGANG SỞ;
UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị Quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Kế hoạch biên chế công chức hành chính năm 2018
(1)	(2)	(3)
	Tổng số (I+II)	4.050
I	CẤP HUYỆN	1.920
1	Huyện Mường Lát	58
2	Huyện Quan Sơn	60
3	Huyện Quan Hóa	63
4	Huyện Bá Thước	72
5	Huyện Lang Chánh	60
6	Huyện Thường Xuân	72
7	Huyện Như Xuân	61
8	Huyện Như Thanh	62
9	Huyện Ngọc Lặc	70
10	Huyện Cẩm Thù	72
11	Huyện Thạch Thành	72
12	Huyện Vĩnh Lộc	61
13	Huyện Thọ Xuân	78
14	Huyện Triệu Sơn	74
15	Huyện Nông Cống	72
16	Huyện Yên Định	71
17	Huyện Thiệu Hóa	70
18	Huyện Đông Sơn	60
19	Huyện Hà Trung	65
20	Thị xã Bim Sơn	60
21	Huyện Nga Sơn	71
22	Huyện Hậu Lộc	71
23	Huyện Hoằng Hóa	81
24	Huyện Quảng Xương	82

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Kế hoạch biên chế công chức hành chính năm 2018
(1)	(2)	(3)
25	Huyện Tĩnh Gia	108
26	Thị xã Sầm Sơn	65
27	Thành phố Thanh Hóa	109
	CẤP TỈNH	2.130
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	101
-	Cơ quan Sở	70
-	Chi cục Biển và Hải đảo	16
-	Chi cục bảo vệ môi trường	15
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	79
-	Cơ quan Sở	70
-	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	9
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:	610
-	Cơ quan Sở	83
-	Chi cục thủy lợi	13
-	Chi cục phát triển nông thôn	29
-	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	13
-	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	21
-	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	18
-	Chi cục Thú y	14
-	Chi cục bảo vệ thực vật	15
-	Chi cục Lâm nghiệp	19
-	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	12
-	Chi cục Kiểm lâm	287
-	Vườn Quốc gia Bến En	23
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	21
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	25
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	17
4	Sở Tư pháp	41
5	Sở Công Thương	236
-	Cơ quan Sở	66
-	Chi cục Quản lý thị trường	170

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Kế hoạch biên chế công chức hành chính năm 2018
(1)	(2)	(3)
6	Sở Xây dựng	73
7	Sở Giao thông vận tải	84
8	Ban an toàn giao thông tỉnh	3
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	76
10	Văn phòng UBND tỉnh	124
	Cơ quan Văn Phòng	99
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa	15
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh	10
11	Văn phòng HĐND tỉnh	30
12	Sở Nội vụ	74
-	Cơ quan Sở	40
-	Ban Thi đua khen thưởng	13
-	Ban Tôn giáo	11
-	Chi cục văn thư lưu trữ	10
13	Sở Tài chính	99
14	Sở Y tế	80
-	Cơ quan Sở	46
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	18
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	16
15	Sở Khoa học và Công nghệ	59
-	Cơ quan Sở	34
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	25
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	77
17	Sở Thông tin và TT	32
18	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	84
19	Thanh tra tỉnh	47
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	72
21	Ban Dân tộc	28
22	Sở Ngoại vụ	21

PHỤ LỤC 2
LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP
TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NĂM 2018
(Kèm theo Nghị Quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên cơ quan đơn vị	Kế hoạch lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2018
(1)	(2)	(3)
	Tổng số (I+II)	221
I	CẤP HUYỆN	99
1	Huyện Mường Lát	4
2	Huyện Quan Sơn	3
3	Huyện Quan Hóa	3
4	Huyện Bá Thước	4
5	Huyện Lang Chánh	3
6	Huyện Thường Xuân	4
7	Huyện Như Xuân	4
8	Huyện Như Thanh	4
9	Huyện Ngọc Lặc	4
10	Huyện Cẩm Thủy	4
11	Huyện Thạch Thành	4
12	Huyện Vĩnh Lộc	3
13	Huyện Thọ Xuân	4
14	Huyện Triệu Sơn	4
15	Huyện Nông Cống	4
16	Huyện Yên Định	4
17	Huyện Thiệu Hóa	4
18	Huyện Đông Sơn	4
19	Huyện Hà Trung	3
20	Thị xã Bim Sơn	3
21	Huyện Nga Sơn	4
22	Huyện Hậu Lộc	4
23	Huyện Hoằng Hóa	4
24	Huyện Quảng Xương	2

STT	Tên cơ quan đơn vị	Kế hoạch lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2018
(1)	(2)	(3)
25	Huyện Tĩnh Gia	4
26	Thị xã Sầm Sơn	3
27	Thành phố Thanh Hóa	4
II	CẤP TỈNH	122
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	6
-	Cơ quan Sở	4
-	Chi cục Biển và Hải đảo	1
-	Chi cục bảo vệ môi trường	1
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4
-	Cơ quan Sở	2
-	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:	20
-	Cơ quan Sở	4
-	Chi cục thủy lợi	1
-	Chi cục phát triển nông thôn	2
-	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	1
-	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	3
-	Chi cục Lâm nghiệp	2
-	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2
-	Chi cục Kiểm lâm	5
4	Sở Tư pháp	3
5	Sở Công Thương	8
-	Cơ quan Sở	4
-	Chi cục Quản lý thị trường	4
6	Sở Giao thông vận tải	2
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	4
8	Văn phòng UBND tỉnh	18
	Cơ quan Văn Phòng	13
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa	3
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh	2
9	Văn phòng HĐND tỉnh	5

STT	Tên cơ quan đơn vị	Kế hoạch lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2018
(1)	(2)	(3)
10	Sở Nội vụ	5
-	Cơ quan Sở	3
-	Ban Thi đua khen thưởng	1
-	Ban Tôn giáo	1
11	Sở Tài chính	4
12	Sở Y tế	8
-	Cơ quan Sở	4
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	1
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	3
13	Sở Khoa học và Công nghệ	5
-	Cơ quan Sở	3
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4
15	Sở Thông tin và TT	3
16	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	4
17	Thanh tra tỉnh	3
18	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	10
19	Ban Dân tộc	3
20	Sở Ngoại vụ	3

PHỤ LỤC 3
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP CỦA CÁC SỞ, CƠ QUAN NGANG SỞ, CƠ QUAN TRỰC THUỘC
UBND TỈNH; UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị Quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	Tổng số (I+II)	59.508
I	CẤP HUYỆN	43.446
1	Mường Lát	801
	- TT văn hoá-Thông tin	4
	- Đài truyền thanh	13
	-Trạm khuyến nông	4
	- Sự nghiệp Giáo dục	780
	+ Mầm non	176
	+Tiểu học	386
	+TH cơ sở	207
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11
2	Quan Sơn	850
	- TT văn hoá-Thông tin	4
	- Đài truyền thanh	13
	-Trạm khuyến nông	4
	- Sự nghiệp Giáo dục	829
	+ Mầm non	262
	+Tiểu học	331
	+TH cơ sở	230
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6
3	Quan Hoá	919
	- TT văn hoá-Thông tin	5

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	- Đài truyền thanh	17
	-Trạm khuyến nông	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	892
	+ Mầm non	266
	+Tiểu học	377
	+TH cơ sở	238
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11
4	Bá Thước	1.576
	- TT văn hoá-Thông tin	7
	- Đài truyền thanh	15
	-Trạm khuyến nông	4
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.550
	+ Mầm non	483
	+Tiểu học	631
	+TH cơ sở	422
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	14
5	Lang Chánh	851
	- TT văn hoá-Thông tin	6
	- Đài truyền thanh	12
	-Trạm khuyến nông	4
	- Sự nghiệp Giáo dục	829
	+ Mầm non	258
	+Tiểu học	328
	+TH cơ sở	230
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13
6	Thường Xuân	1.620
	- TT văn hoá-Thông tin	5

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	- Đài truyền thanh	13
	-Trạm khuyến nông	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.597
	+ Mầm non	559
	+Tiểu học	623
	+TH cơ sở	393
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22
7	Như Xuân	1.209
	- TT văn hoá-Thông tin	5
	- Đài truyền thanh	16
	-Trạm khuyến nông	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.183
	+ Mầm non	418
	+Tiểu học	451
	+TH cơ sở	299
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	15
8	Như Thanh	1.417
	- TT văn hoá-Thông tin	5
	- Đài truyền thanh	11
	-Trạm khuyến nông	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.396
	+ Mầm non	524
	+Tiểu học	522
	+TH cơ sở	328
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22
9	Ngọc Lặc	1.790
	- TT văn hoá-Thông tin	6

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	- Đài truyền thanh	14
	-Trạm khuyến nông	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.765
	+ Mầm non	521
	+Tiểu học	726
	+TH cơ sở	482
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36
10	Cẩm Thủy	1.461
	- TT văn hoá-Thông tin	8
	- Đài truyền thanh	11
	-Trạm khuyến nông	5
	- Ban QL Suối cá Cẩm Lương	1
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.436
	+ Mầm non	524
	+Tiểu học	527
	+TH cơ sở	360
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25
11	Thạch Thành	1.905
	- TT văn hoá-Thông tin	9
	- Đài truyền thanh	8
	-Trạm khuyến nông	5
	- Ban QL Di tích Ngọc Trạo	3
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.880
	+ Mầm non	573
	+Tiểu học	775
	+TH cơ sở	515
	+ Trung cấp nghề	6

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	11
12	Vĩnh Lộc	1.052
	- TT văn hoá-Thông tin	10
	- Đài truyền thanh	7
	-Trạm khuyến nông	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.030
	+ Mầm non	385
	+Tiểu học	366
	+TH cơ sở	261
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	18
13	Thọ Xuân	2.425
	- TT văn hoá-Thông tin	13
	- Đài truyền thanh	8
	-Trạm khuyến nông	6
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.398
	+ Mầm non	720
	+Tiểu học	942
	+TH cơ sở	700
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36
14	Triệu Sơn	2.304
	- TT văn hoá-Thông tin	8
	- Đài truyền thanh	8
	-Trạm khuyến nông	7
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.281
	+ Mầm non	620
	+Tiểu học	904
	+TH cơ sở	728

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29
15	Nông Cống	1.893
	- TT văn hoá-Thông tin	9
	- Đài truyền thanh	7
	-Trạm khuyến nông	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.872
	+ Mầm non	470
	+Tiểu học	762
	+TH cơ sở	615
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25
16	Yên Định	1.860
	- TT văn hoá-Thông tin	8
	- Đài truyền thanh	7
	- Trạm Khuyến nông	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.840
	+ Mầm non	594
	+Tiểu học	722
	+TH cơ sở	495
	+ Trung cấp nghề	8
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	21
17	Thiệu Hoá	1.617
	- TT văn hoá-Thông tin	6
	- Đài truyền thanh	5
	-Trạm khuyến nông	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.601
	+ Mầm non	459
	+Tiểu học	645

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	+TH cơ sở	474
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23
18	Đông Sơn	922
	- TT văn hoá-Thông tin	9
	- Đài truyền thanh	6
	- Trạm Khuyến nông	4
	<i>- Sự nghiệp Giáo dục</i>	903
	+ Mầm non	290
	+Tiểu học	336
	+TH cơ sở	247
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	30
19	Hà Trung	1.379
	- TT văn hoá-Thông tin	7
	- Đài truyền thanh	7
	-Trạm khuyến nông	5
	<i>- Sự nghiệp Giáo dục</i>	1.360
	+ Mầm non	415
	+Tiểu học	547
	+TH cơ sở	373
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25
20	Bìn Sơn	607
	- TT văn hoá-Thông tin	10
	- Đài truyền thanh	7
	-Trạm khuyến nông	3
	Đội quy tắc đô thị	5
	<i>- Sự nghiệp Giáo dục</i>	582
	+ Mầm non	199

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	+Tiểu học	203
	+TH cơ sở	162
	+ Trung cấp nghề	6
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	12
21	Nga Sơn	1.774
	- TT văn hoá-Thông tin	8
	- Đài truyền thanh	8
	-Trạm khuyến nông	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.753
	+ Mầm non	613
	+Tiểu học	626
	+TH cơ sở	485
	+ Trung cấp nghề	7
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	22
22	Hậu Lộc	1.924
	- TT văn hoá-Thông tin	7
	- Đài truyền thanh	7
	-Trạm khuyến nông	6
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.904
	+ Mầm non	574
	+Tiểu học	739
	+TH cơ sở	566
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25
23	Hoàng Hoá	2.438
	- TT văn hoá-Thông tin	11
	- Đài truyền thanh	11
	-Trạm khuyến nông	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.409
	+ Mầm non	739
	+Tiểu học	907
	+TH cơ sở	729
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	34
24	Quảng Xương	1.934
	- TT văn hoá-Thông tin	8
	- Đài truyền thanh	7
	-Trạm khuyến nông	7
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.912
	+ Mầm non	488
	+Tiểu học	750
	+TH cơ sở	651
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23
25	Tĩnh Gia	2.546
	- TT văn hoá-Thông tin	9
	- Đài truyền thanh	10
	-Trạm khuyến nông	6
	+ Đội quy tắc	15
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.506
	+ Mầm non	609
	+Tiểu học	1.063
	+TH cơ sở	806
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	28
26	Sầm Sơn	1.084
	- TT văn hoá -Thể thao du lịch	11
	- Đài truyền thanh	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	-Trạm khuyến nông	4
	- Đội quy tắc thị xã	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.057
	+ Mầm non	267
	+Tiểu học	420
	+TH cơ sở	359
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11
27	Thành phố Thanh Hoá	3.288
	- TT văn hoá-Thông tin	13
	- Nhà văn hóa Thiếu nhi	5
	- Trung tâm thể dục, thể thao	5
	- Đài truyền thanh	11
	Đội quy tắc thành phố	16
	-Trạm khuyến nông	5
	- Ban QL Di tích LSVH Hàm Rồng	8
	- Trung tâm Phát triển Quỹ đất	2
	- Sự nghiệp Giáo dục	3.223
	+ Mầm non	910
	+Tiểu học	1.312
	+TH cơ sở	978
	+ Trung cấp nghề	9
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	14
II	CẤP TỈNH	16.062
28	Sở Tài nguyên và Môi trường	68
	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	7
	Đoàn mô địa chất	20
	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	10

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	Trung tâm công nghệ thông tin	8
	Quỹ bảo vệ môi trường	2
	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	4
	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hoá	17
29	Sở Lao động Thương binh và XH	275
	TT điều dưỡng người có công	51
	TT chăm sóc sức khoẻ người có công	20
	TT Bảo trợ xã hội	57
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	35
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	13
	TT Bảo trợ xã hội số 2	21
	TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội	16
	TT Dịch vụ việc làm	13
	Trường trung cấp nghề miền núi	15
	Trường trung cấp nghề TTN khuyết tật ĐBK	7
	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho NTT, NRNTTKVMN	25
	Quỹ bảo trợ trẻ em	2
30	Sở Nông nghiệp và PTNT	556
	Chi cục Đề điều và phòng chống lụt bão	77
	Chi cục Thú y	101
	Chi cục bảo vệ thực vật	86
	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	7
	Chi cục Kiểm lâm	35
	Vườn quốc gia Bến en	27
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	2
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	3

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	3
	TT khuyến nông	37
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT chăn nuôi	12
	TT nghiên cứu và sản xuất giống Thủy sản	10
	TT nghiên cứu ứng dụng KHCN lâm nghiệp	15
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	14
	TT nước sinh hoạt và vệ sinh MT	9
	12 Ban QL rừng phòng hộ	94
	Đoàn quy hoạch thiết kế nông, lâm nghiệp	5
	Đoàn quy hoạch thiết kế thủy lợi	4
	BQL Quỹ bảo vệ phát triển rừng	3
	Ban QL Cảng cá Lạch Hới	4
	Ban QL Cảng cá Lạch Bạng	4
	Ban QL Cảng cá Hoà Lộc	4
31	Sở Tư pháp	50
	TT bán đấu giá tài sản	6
	TT trợ giúp pháp lý	34
	3 Phòng công chứng	10
32	Sở Công thương	35
	Trường trung cấp nghề thương mại du lịch	23
	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượng	12
33	Sở Xây dựng	29
	Trường trung cấp nghề XD	29
34	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.931
	Các trường trung học phổ thông (bao gồm cả THPT của 5 trường liên cấp)	5.755
	THCS (bao gồm cả THCS của 05 trường 2 cấp học)	109

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	TT giáo dục thường xuyên	40
	TT Kỹ thuật thực hành-HN và DN	27
35	Văn phòng UBND tỉnh	20
	Nhà khách 25B	15
	Trung tâm công báo	5
36	Sở Nội vụ	12
	Chi cục Văn thư lưu trữ	12
37	Sở Y tế	7.339
	Chi cục dân số KHH và GD	178
-	Cơ quan chi cục	11
-	TT Dân số - KHHGD	167
	Chi cục vệ sinh ATTP	16
	Khối Trung tâm y tế tuyến tỉnh	264
	Khối Trung tâm y tế tuyến huyện	1.018
	Khối bệnh viện tuyến tỉnh	3.147
	Khối bệnh viện tuyến huyện	2.716
38	Sở Khoa học và Công nghệ	25
	TT NCUD và phát triển công nghệ sinh học	9
	TTNC ứng dụng Chuyển giao KHCN	10
	TT dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6
39	Sở Thông tin và truyền thông	12
	TT công nghệ thông tin	12
40	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	395
	Thư viện tỉnh	24
	Ban nghiên cứu lịch sử	8
	TT Văn hóa tỉnh	31
	Bảo tàng tỉnh	17

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2018
(1)	(2)	(3)
	Trung tâm bảo tồn di sản văn hóa Thanh Hóa	17
	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	67
	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	87
	TT bảo tồn di sản thành Nhà Hồ	11
	TT phát hành phim và chiếu bóng	32
	Báo văn hóa và đời sống	15
	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	66
	Ban QL Di tích lam kinh	6
	Câu lạc bộ bóng đá Thanh Hoá	14
41	Ban Quản lý Khu Kinh tế NS	16
42	Quỹ Bảo trì đường bộ	5
43	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	137
	Văn phòng đài	99
	Trường trung cấp nghề PTTH	23
	TT triển lãm, hội chợ và quảng cáo	15
44	Trường Đại học Hồng Đức	629
	Trường Đại học Hồng Đức	622
	Trung tâm giáo dục Quốc tế	7
45	Trường Cao đẳng Y tế	123
46	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và DL	145
47	Trường Cao đẳng nghề CN	77
48	Trường Cao đẳng nghề NN&PTNT	45
49	Trường Cao đẳng Nông lâm Thanh Hoá	63
50	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	25
51	Liên minh các HTX	16
	Trường TC nghề Tiểu thủ CN	16
52	Viện Quy hoạch - Kiến trúc	17
53	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, TM, DL	17

PHỤ LỤC 4
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP CỦA CÁC HỘI ĐẶC THÙ CẤP TỈNH NĂM NĂM 2018
(Kèm theo Nghị Quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế của các Hội đặc thù cấp tỉnh năm 2018
(1)	(2)	(3)
	Tổng cộng	76
1	Liên minh các HTX	15
2	Hội Văn học nghệ thuật	15
3	Hội Chữ thập đỏ	11
4	Hội Đông y	8
5	Hội người mù	8
6	Hội làm vườn và trang trại	4
7	Liên hiệp các hội khoa học và KT	4
8	Hội bóng đá	1
9	Hội Luật gia	2
10	Hội nhà báo	7
11	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	1

PHỤ LỤC 5
LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CÁC TỔ CHỨC HÀNH
CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2018

(Kèm theo Nghị Quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2018
(1)	(2)	(3)
	Tổng số (I+II)	27
I	CẤP HUYỆN	6
1	Như Xuân	3
-	TT văn hoá-Thông tin	1
-	Đài truyền thanh	1
	<i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1
-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1
2	Thạch Thành	1
-	TT văn hoá-Thông tin	1
3	Thiệu Hoá	1
-	Đài truyền thanh	1
4	Nga Sơn	1
-	TT văn hoá-Thông tin	1
II	CẤP TỈNH	21
1	Sở Lao động Thương binh và XH	1
-	Trường trung cấp nghề miền núi	1
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	6
-	Chi cục Đề điều và phòng chống lụt bão	4
-	TT khuyến nông	2
3	Sở Tư pháp	1
-	TT trợ giúp pháp lý	1
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	6
-	TT giáo dục thường xuyên	3
-	TT Kỹ thuật thực hành-HN và DN	3
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3
-	Thư viện tỉnh	1
-	Bảo tàng tỉnh	2
6	Trường Đại học Hồng Đức	4
-	Trường Đại học Hồng Đức	4